

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Văn Ánh
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION
VIỆT NAM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Văn Ánh
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Văn Hồng Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Văn Ánh

Mã SV: 1212401018

Lớp: QT1602K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp
(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 10 tháng 10 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm	3
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.	3
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.	3
1.3 Phân loại chi phí sản xuất	4
1.3.1. Phân loại theo yếu tố chi phí (theo nội dung kinh tế của chi phí)	4
1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí (theo công dụng kinh tế).....	4
1.3.3 Phân loại chi phí theo quan hệ với quá trình sản xuất	5
1.3.4 Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với sản phẩm sản xuất.	5
1.3.5 Phân loại chi phí theo chức năng của chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.	6
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	6
1.4.1. Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở tính giá thành:	6
1.4.2. Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí:	7
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.....	7
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	7
1.5.2. Đối tượng tính giá thành	7
1.5.3. Kỳ tính giá thành.....	8
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	8
1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.....	8
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	9
1.7 Phương pháp tính giá thành.....	9
1.7.1 Phương pháp trực tiếp	9
1.7.2 Phương pháp tổng cộng chi phí.....	9
1.7.3 Phương pháp hệ số	10
1.7.4 Phương pháp tỉ lệ	10
1.7.5 Phương pháp đơn đặt hàng.....	11
1.7.6 Phương pháp phân bước.....	11

1.7.7 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ	12
1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang	12
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương	12
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	13
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến	13
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.....	14
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	14
1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	14
1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	14
1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	16
1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung	17
1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất.....	20
1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	20
1.9.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	20
1.9.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung	21
1.9.2.3 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm	21
1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.....	22
1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng	22
1.10.2. Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất	24
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	25
1.11.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung	25
1.11.2. Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái	26
1.11.3. Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ	26
1.11.4. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	27
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM.....	30
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	30
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	30

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	31
2.1.2.1 Đặc điểm sản phẩm của công ty.....	31
2.1.2.2 Đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	31
2.1.2.3 Quy trình công nghệ sản xuất tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	32
2.1.3 Đặc điểm tổ chức của bộ máy quản lí tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	34
2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	36
2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.....	36
2.1.4.2 Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Takahata Precision.....	38
2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	40
2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty	40
2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm..	40
2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	40
2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	40
2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	40
2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp của công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	53
2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM.....	64
2.2.4.4 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty TNHH TAKAHATA Precision Viet Nam	80
2.2.4.5 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành.....	80
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM	87
3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm riêng tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam.....	87
3.1.2 Ưu điểm.....	87
3.1.2 Hạn chế.....	88

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	89
3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sp tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam.....	90
3.4 Nội dung và phương pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam	90
3.4.1. Kiến nghị 1: Về thiệt hại trong sản xuất	90
3.4.2 Kiến nghị 2: Hoàn thiện việc trích trước sửa chữa lớn Tài sản cố định	91
3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM.....	92
3.5.1 Về phía nhà nước	92
3.5.2 Về phía doanh nghiệp.....	92
KẾT LUẬN	94

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

NVL	: Nguyên vật liệu
TSCĐ	: Tài sản cố định
NLĐ	: Người lao động
TK	: Tài khoản
STT	: Số thứ tự
BP	: Bộ phận
NT	: Nội tệ

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	15
Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	17
Sơ đồ 1.3: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung.....	19
Sơ đồ 1.4: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20
Sơ đồ 1.5: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	21
Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất	22
Sơ đồ 1.7: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được	23
Sơ đồ 1.8: Hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được.	23
Sơ đồ 1.9: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch.....	24
Sơ đồ 1.10: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch	24
Sơ đồ 1.11 : Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung	25
Sơ đồ 1.12 : Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái	26
Sơ đồ 1.13 : Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ	27
Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	28
Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất các sản phẩm nhựa kỹ thuật hoàn chỉnh	32
Sơ đồ 2.2: Chu trình sản xuất đầy đủ của Công ty.	33
Sơ đồ 2.3: bộ máy quản lý của Công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam ...	34
Sơ đồ 2.4: sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty	36
Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy	39
Sơ đồ 3.1: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được	91
Sơ đồ 3.2: Hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được	91
Sơ đồ 3.3: Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định.....	92

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm của công ty	31
Biểu 2.6: Hóa đơn nhập kho sốNO: DPV017358	43
Biểu 2.7 : Phiếu nhập kho NVL số MN-261.....	44
Biểu 2.8: Sổ chi tiết Vật tư.....	45
Biểu 2.9: Biên bản kiểm kê	46
Biểu 2.10 : Phiếu đề nghị xuất vật tư.....	48
Biểu 2.11 : Phiếu xuất kho	49
Biểu 2.12 : Sổ nhật ký chung	50
Biểu 2.13: Sổ chi phí sx kinh doanh	51
Biểu 2.14 :sổ cái TK 621.....	52
Biểu 2.15: Bảng chấm công tháng 5/ 2015	56
Biểu 2.16: Bảng tính lương tháng 5/2015	57
Biểu 2.17: Bảng các khoản trích theo lương 5/2015.....	58
Biểu 2.18: Tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương	59
Biểu 2.19 : Bảng lương tổng hợp	60
Biểu 2.20: Sổ Nhật ký chung	62
Biểu 2.21: Trích sổ cái TK 622	63
Biểu2.23 : Sổ chi phí sx kinh doanh	64
Biểu 2.24: Phiếu kế toán số KT-610	68
Biểu 2.25 :Phiếu xuất kho bao bì PX-056.....	70
Biểu 2.26: Bảng tính khấu hao tài sản cố định.....	73
Biểu 2.27: Phiếu kế toán phân bổ khấu hao TSCĐ tại phân xưởng	74
Biểu 2.28: Phiếu chi thanh toán tiền bảo dưỡng máy móc	75
Biểu 2.29: Phiếu chi	76
Biểu 2.30: Tập hợp các yếu tố thuộc Chi phí sản xuất chung.....	76
Biểu 2.31: Sổ nhật ký chung tháng 5 năm 2015	77
Biểu 2.32: Sổ cái TK 627	78
Biểu 2.33: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh.....	79
Biểu 2.34: Phiếu kế toán số KT-618	81
Biểu 2.35: Bảng phân bổ chi phí sản xuất.....	81
Biểu 2.36: Thẻ tính giá thành sản phẩm.....	83
Biểu 2.37: Phiếu nhập kho thành phẩm	84
Biểu 2.38 : Sổ nhật ký chung	85
Biểu 2.39: Sổ cái TK 631	86
Biểu 2.40: Sổ chi phí sx kinh doanh	86

LỜI NÓI ĐẦU

Trong nền kinh tế thế giới hiện tại, các quốc gia muốn phát triển vươn lên luôn cần hợp tác kinh tế với thế giới bên ngoài, mở cửa và hội nhập. Sự đóng cửa với bên ngoài, cô lập nền kinh tế với bên ngoài luôn tạo ra sự mất cân bằng trong phát triển kinh tế, làm đất nước ngày càng tụt hậu, sa sút, kém phát triển. Nhận thức được vấn đề trên, Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28-11-2013, khẳng định: “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”⁽¹⁾. Điều này cho thấy nhà nước ta đã công nhận nền kinh tế đa thành phần, mở cửa để dòng vốn nước ngoài có thể giúp đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế nước ta.

Trong bối cảnh đó, được sự cấp phép của các cấp chính quyền nhà nước, Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam – một doanh nghiệp chế xuất, có vốn đầu tư nước ngoài (Nhật Bản) – đã được triển khai thành lập tại Hải Phòng bắt đầu từ năm 2005. Là một doanh nghiệp nước ngoài với số vốn đăng ký lớn, Công ty bắt đầu có những hoạt động đầu tư, kinh doanh, tìm kiếm thị trường phát triển, sử dụng các nguồn lực trong nước và nước ngoài để sản xuất hàng hóa cung cấp cho thị trường thế giới. Để tồn tại và phát triển, trong các năm qua Công ty luôn nghiên cứu và phát triển để sản xuất ra các mẫu sản phẩm mới, vừa đẹp mắt, vừa tiện lợi trong sử dụng, có chất lượng tốt để đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng và tạo uy tín trên thị trường. Cùng với đó để có lãi và tiếp tục mở rộng sản xuất, Công ty đã áp dụng những tiến bộ kỹ thuật mới nhất vào sản xuất, thực hiện quản lý sản xuất chặt chẽ nhằm giảm giá thành sản xuất, cung cấp ra thị trường những sản phẩm với giá cả hợp lý.

Qua quá trình thực tập và tìm hiểu tại Công ty được sự quan tâm giúp đỡ của các thầy cô giáo khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân Lập Hải Phòng và nhất là cô giáo Thạc sỹ Văn Hồng Ngọc, cùng sự giúp đỡ tận tình của các cô chú trong Công ty, nên em đã mạnh dạn chọn cho mình đề tài mang tên: **" Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM"**.

Mục tiêu của đề tài là: khảo sát tình hình thực tế công tác kế toán chi phí và tính giá thành tại Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam và thông qua đó giúp em hoàn thiện hơn về kiến thức mình đã học về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Bài viết ngoài phần mở đầu, kết luận gồm 3 chương sau:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam

Do khả năng có hạn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót, vì vậy em mong được sự giúp đỡ của các thầy cô giáo để bài viết này được hoàn thiện hơn.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Bất kỳ một doanh nghiệp nào, để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải có đủ ba yếu tố cơ bản đó là: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp ba yếu tố đó để tạo ra các loại sản phẩm lao vụ và dịch vụ. Sự tiêu hao các yếu tố này trong quá trình sản xuất kinh doanh đã tạo ra các chi phí tương ứng, đó là các chi phí về tư liệu lao động, chi phí về đối tượng lao động và chi phí về lao động sống. Trên phương diện này, chi phí được xác định là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán, dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu.

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí bằng tiền khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành sản xuất – kinh doanh trong kỳ.

Độ lớn của chi phí là một đại lượng xác định và phụ thuộc vào hai nhân tố chủ yếu: một là khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất trong một thời kỳ nhất định, hai là giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền công của một đơn vị lao động đã hao phí.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.

Giá thành sản xuất sản phẩm được xác định bao gồm những chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được dùng để sản xuất hoàn thành một khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định.

Trong hệ thống các chỉ tiêu quản lý của doanh nghiệp, giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như tính đúng đắn của những giải pháp quản lý mà doanh nghiệp đã thực hiện để nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng cao lợi nhuận.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.

** Chức năng thước đo bù đắp chi phí*

Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp chi ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ, phải bù đắp bằng chính số tiền thu về tiêu thụ, bán sản phẩm tiêu thụ, bán sản phẩm lao vụ. Việc bù đắp chi phí đầu vào đó mới chỉ

đảm bảo cho quá trình tái sản xuất giản đơn. Mục đích sản xuất là nguyên tắc kinh doanh trong cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải đảm bảo trang trải, bù đắp được mọi chi phí đầu vào của quá trình sản xuất và phải có lãi.

** Chức năng lập giá*

Giá bán sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào quy luật cung cầu, vào sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp và khách hàng. Vì vậy, thông qua việc tiêu thụ bán sản phẩm mà thực hiện được giá trị sử dụng của sản phẩm. Giá bán sản phẩm là biểu hiện giá trị của sản phẩm, phải dựa trên cơ sở giá thành để xác định.

** Chức năng đòn bẩy kinh tế*

Doanh lợi của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành sản phẩm. Hạ thấp giá thành sản phẩm là biện pháp cơ bản để tăng cường doanh lợi, tạo nên tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

Cùng với các phạm trù kinh tế khác như giá cả, lãi, chất lượng, thuế... giá thành sản phẩm thực tế đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường.

1.3 Phân loại chi phí sản xuất

1.3.1. Phân loại theo yếu tố chi phí (theo nội dung kinh tế của chi phí)

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ và công cụ dụng cụ,... được sử dụng cho hoạt động sản xuất.
- Chi phí nhân công: Là tiền lương chính, lương phụ, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) và các khoản phải trả khác cho người lao động.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là phần giá trị hao mòn tài sản cố định chuyển dịch vào chi phí sản xuất trong kỳ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là các khoản tiền điện, nước, điện thoại,...
- Chi phí khác bằng tiền: Là những khoản chi phí bằng tiền khác liên quan đến quá trình sản xuất (chi tiếp khách, hội nghị,...)

Cách phân loại này giúp ta biết cơ cấu tỷ trọng của từng yếu tố chi phí, là cơ sở cho việc phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán CPSX, xây dựng kế hoạch cung ứng, đảm bảo các yếu tố chi phí sản xuất,...

1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí (theo công dụng kinh tế)

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính (kể cả nửa thành phẩm mua ngoài), vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp vào sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: là toàn bộ chi phí về tiền lương phụ cấp và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trên tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất theo quy định.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng tổ đội sản xuất (trừ chi phí vật liệu và nhân công trực tiếp), chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài,....

1.3.3 Phân loại chi phí theo quan hệ với quá trình sản xuất

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành hai loại:

- Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm hay một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều đối tượng chịu chi phí, nhiều công việc, lao vụ khác nhau nên phải tập hợp, quy nạp cho từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

Cách phân bổ này giúp ích rất nhiều trong kỹ thuật hạch toán. Trong quá trình tập hợp chi phí sản xuất nếu phát sinh chi phí gián tiếp kế toán phải lựa chọn tiêu thức phân bổ đúng đắn, hợp lý để có được những thông tin trung thực, chính xác về chi phí và lợi nhuận của từng loại sản phẩm, từng địa điểm phát sinh chi phí.

1.3.4 Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với sản phẩm sản xuất.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất bao gồm:

- Chi phí cố định: là những chi phí không thay đổi trong quá trình sản xuất trong phạm vi cho phép.

- Chi phí biến đổi: là những chi phí thay đổi trong quá trình sản xuất tùy theo mức độ hoạt động.

- Chi phí hỗn hợp: là những chi phí mà bản thân nó gồm cả yếu tố cố định và yếu tố biến đổi.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp thấy được xu hướng biến đổi của từng loại chi phí theo mức độ hoạt động, từ đó doanh nghiệp có thể xác định được sản lượng hòa vốn để từ đó có những quyết định đúng đắn trong ngắn hạn. Ngoài ra xác định đúng đắn chi phí cố định và chi phí biến đổi trong doanh nghiệp sẽ giúp nhà quản lý sử dụng chi phí hiệu quả hơn.

1.3.5 Phân loại chi phí theo chức năng của chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phân loại chi phí theo lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp

Theo lĩnh vực kinh doanh các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được phân thành:

- Chi phí sản xuất: gồm chi phí liên quan đến việc chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện những công việc dịch vụ trong phạm vi phân xưởng.
- Chi phí bán hàng: là những chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
- Chi phí quản lý: gồm các chi phí phục vụ cho việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và các chi phí phục vụ sản xuất chung phát sinh ở doanh nghiệp.
- Chi phí tài chính: gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, liên doanh, liên kết, cho vay, cho thuê tài sản
- Chi phí khác: gồm các chi phí liên quan đến các hoạt động khác chưa được kể đến ở trên.

Mỗi cách phân loại chi phí có một ý nghĩa riêng phục vụ cho yêu cầu quản lý và từng đối tượng cung cấp thông tin cụ thể nhưng chúng luôn bổ sung cho nhau nhằm quản lý có hiệu quả nhất về toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong phạm vi toàn doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1. Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở tính giá thành:

- Giá thành kế hoạch: Được tính trước khi bắt đầu sản xuất trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước, các định mức, dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.
- Giá thành định mức: Được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ (thường là ngày đầu tháng) và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm.
- Giá thành thực tế: Là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và được tập hợp trong kỳ cũng như số lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán sau khi kết thúc quá trình sản xuất và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt định mức hay hụt định mức chi phí trong kỳ kế toán. Từ đó điều chỉnh kế hoạch hay định mức chi phí sao cho phù hợp.

1.4.2. Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí:

- Giá thành sản xuất: Bao gồm các chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất và chỉ tính cho thành phẩm.

- Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ): Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình sản xuất – tiêu thụ sản phẩm và chỉ tính cho những thành phẩm đã được coi là tiêu thụ.

Giá thành toàn bộ = Giá thành sản xuất + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cách phân loại này có tác dụng giúp cho các nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh lãi hay lỗ của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên do những hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý cho từng mặt hàng, từng loại dịch vụ nên cách phân loại này mang ý nghĩa học thuật tương đối.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí là giới hạn hay phạm vi để kế toán tập hợp các chi phí sản xuất phát sinh nhằm kiểm soát chi phí, phục vụ công tác tính giá thành.

Đây là công việc đầu tiên và quan trọng của tổ chức hạch toán quá trình sản xuất. Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất một cách khoa học, hợp lý có ý nghĩa rất quan trọng cho việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất từ việc tổ chức hạch toán bắt đầu cho đến việc mở các tài khoản, các sổ chi tiết và tổng hợp số liệu. Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất thực chất là việc xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí. Tùy theo:

- + Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất là giản đơn hay phức tạp
- + Loại hình sản xuất là đơn chiếc hay hàng loạt
- + Tổ chức sản xuất là tập trung hay phân tán
- + Yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp

Mà đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là sản phẩm, chi tiết sản phẩm, giai đoạn chế biến, đơn đặt hàng,...

1.5.2. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là những sản phẩm, bán thành phẩm, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Tùy theo yêu cầu của hạch toán nội bộ, yêu cầu về tiêu thụ sản phẩm mà đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm hoặc sản phẩm đang trên dây chuyền sản xuất.

Việc xác định đối tượng tính giá thành đúng, phù hợp với các điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp giúp cho kế toán tổ chức mở sổ kế toán và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ doanh nghiệp.

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian cụ thể mà bộ phận kế toán giá thành phải tiến hành tính giá thành cho từng đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá thành một cách hợp lý sẽ giúp việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, kịp thời.

Căn cứ xác định kỳ tính giá thành: Dựa trên đặc điểm sản xuất kinh doanh, đối tượng tính giá thành và chu kỳ sản xuất sản phẩm kỳ tính giá thành có thể trùng với kỳ kế toán (tháng, quý, năm) hay theo đơn đặt hàng.

- Nếu tổ chức sản xuất sản phẩm nhiều, khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn, xen kẽ và liên tục thì kỳ tính giá thành là hàng tháng (ngày cuối tháng).

- Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt theo đơn đặt hàng thì chỉ khi nào sản phẩm hoàn thành ta mới tính giá thành. Kỳ tính giá thành cần được xác định hợp lý nhằm cung cấp số liệu về giá thành sản phẩm một cách kịp thời, đầy đủ phục vụ cho yêu cầu quản lý.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

*** Phương pháp trực tiếp:**

Phương pháp này áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định. Khi hạch toán, mọi chi phí sản xuất liên quan trực tiếp đến đối tượng nào được tập hợp riêng cho đối tượng đó.

*** Phương pháp gián tiếp:**

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng, kế toán tập hợp chi phí sản xuất mà không thể trực tiếp tập hợp cho một đối tượng được:

Trong trường hợp này các doanh nghiệp phải lựa chọn tiêu chuẩn (tiêu thức phân bổ) hợp lý để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}} \times \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức}}$$

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Tùy theo đặc điểm sản xuất kinh doanh mà trình tự hạch toán chi phí sản xuất ở các doanh nghiệp khác nhau thì khác nhau. Tuy nhiên, có thể khái quát trình tự hạch toán CPSX thành 4 bước:

Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất (thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp)

Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phù hợp cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.

Bước 3: Tập hợp và phân bổ các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng (thường là chi phí sản xuất chung)

Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo phương pháp phù hợp, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

1.7 Phương pháp tính giá thành

1.7.1 Phương pháp trực tiếp

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than,...)

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí SXKD phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

1.7.2 Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng với các doanh nghiệp mà sản phẩm hoàn thành trong quy trình công nghệ bao gồm nhiều chi tiết, nhiều bộ phận cấu thành. Quá trình sản xuất được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ để lắp ráp ra sản phẩm hoàn chỉnh. Do đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay là giai đoạn, bộ phận sản xuất.

Đối tượng tính giá thành là các sản phẩm hoàn thành. Giá thành sản xuất được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng các chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

1.7.3 Phương pháp hệ số

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất sử dụng cùng một loại nguyên liệu thu được đồng thời nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau, các sản phẩm này có thể quy đổi về sản phẩm gốc và chi phí không tập hợp riêng được cho từng loại sản phẩm.

Ở những doanh nghiệp này đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là toàn bộ quá trình sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

Bước 1: Căn cứ số lượng hoàn thành thực tế của từng loại sản phẩm và hệ số giá thành sản phẩm để xác định số lượng sản phẩm hoàn thành đã được quy đổi.

$$Q_0 = \sum_{i=1}^n Q_i \times h_i$$

Trong đó Q_0 : tổng số lượng sản phẩm hoàn thành quy đổi

Q_i : số lượng hoàn thành của sản phẩm i

h_i : hệ số quy đổi sản phẩm i

Bước 2: Tính giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn}}$$

Bước 3: Tính giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm

$$\text{Giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi của từng loại sản phẩm}$$

1.7.4 Phương pháp tỉ lệ

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có cùng quá trình, công nghệ sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố đầu vào, sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về cỡ số, quy cách, phẩm chất nhưng lại không quy đổi ra sản phẩm tiêu chuẩn được. Vì những sản phẩm này có giá trị sử dụng khác nhau ví dụ như trong doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, cơ khí chế tạo.

Theo phương pháp này đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí thực tế và chi phí sản xuất kế hoạch hoặc định mức kế toán tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm của từng loại.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch hoặc định mức đơn vị từng loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch hoặc định mức đơn vị từng loại sản phẩm}} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch (định mức) của các loại sản phẩm}} \times 100\%$$

1.7.5 Phương pháp đơn đặt hàng

Đây là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng nên đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn hàng. Theo phương pháp này chi phí nào liên quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng thì sẽ được hạch toán trực tiếp cho đơn hàng đó. Những chi phí liên quan đến nhiều đơn đặt hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn hàng theo tiêu thức hợp lý.

Việc tính giá thành chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thông thường không trùng với kỳ hạch toán.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn hàng} = \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}$$

1.7.6 Phương pháp phân bước

Phương pháp này thường được áp dụng tại các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu sản xuất liên tục, sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn, nhiều bước nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước tạo ra một loại bán thành phẩm. Bán thành phẩm của bước này là đối tượng chế biến của bước tiếp theo, cứ như vậy cho đến bước cuối cùng để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Do vậy tùy theo đặc điểm, tình hình cụ thể mà đối tượng tính giá thành trong các doanh nghiệp sản xuất theo loại hình này có thể là thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối.

Khi thực hiện phương pháp phân bước thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là từng giai đoạn công nghệ hay từng phân xưởng sản xuất riêng biệt tham gia vào quá trình tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh. Đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm, cũng có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn công nghệ.

1.7.7 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp trong cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa tạo ra sản phẩm phụ (như các doanh nghiệp chế biến rượu, bia...). Để tính được giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí.

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{thành sản} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{phẩm thu} & - & \text{phẩm chính dở} \\ \text{phẩm chính} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{hồi ước tính} & & \text{đang cuối kỳ.} \end{array}$$

1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa đi qua tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất.

Để tính chính xác giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần phải đánh giá sản phẩm dở dang, tức là xác định phần chi phí sản xuất đang nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ. Ngoài ra, việc tính toán chính xác giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ còn giúp nhà quản lý xây dựng kế hoạch hợp lý về cung ứng, thu mua, dự trữ, sản xuất tránh ứ đọng vốn hoặc ngừng trệ sản xuất ảnh hưởng đến kế hoạch tiêu thụ hàng hóa.

Đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, sản phẩm phải qua nhiều giai đoạn, công đoạn chế biến, bao gồm nhiều bộ phận, chi tiết,... thì việc đánh giá sản phẩm dở dang thường phức tạp, tốn nhiều thời gian, công sức. Việc lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cần căn cứ vào đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp, yêu cầu, trình độ quản lý cũng như tính tiết kiệm, hiệu quả của công tác kế toán. Doanh nghiệp có thể áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này kế toán dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành rồi từ đó xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

$$\begin{array}{ccccc} \text{SPSX dở} & & \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối} & & \text{CPSX tính cho mỗi đơn} \\ \text{đang cuối} & = & \text{kỳ quy đổi thành sản phẩm hoàn} & \times & \text{vị sản phẩm hoàn thành} \\ \text{kỳ} & & \text{thành tương đương} & & \text{tương đương} \end{array}$$

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chất cao. Tuy nhiên khối lượng tính toán lớn nên mất nhiều thời gian. Mặt khác việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan. Phương pháp này chỉ thích hợp với những doanh nghiệp mà sản phẩm của doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tổng chi phí sản phẩm không quá lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều biến động lớn so với đầu kỳ.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Theo phương pháp này kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn, thông thường là lớn hơn 70%.

Đặc điểm của phương pháp này là chỉ tính cho sản phẩm làm dở khoản chi phí NVL trực tiếp (hoặc chi phí NVL chính), còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Đồng thời coi mức chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính dùng cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang là như nhau.

$$\begin{array}{l} \text{CPSX tính cho} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{CPSX dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPNVLT (NVL} \\ \text{chính) thực tế phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

- Ưu điểm: đơn giản, tính toán dễ, xác định chi phí dở dang cuối kỳ được kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành nhanh chóng

- Nhược điểm: Kết quả đánh giá sản phẩm dở dang có độ chính xác không cao vì trong sản phẩm dở dang chỉ tính toán một khoản mục

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến

Để đơn giản hóa việc tính toán, đối với những sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ lệ không nhỏ trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất phương pháp này là một dạng của phương pháp đánh giá dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, trong đó chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định luôn hoàn thành 50%.

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp đối với những doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí hoặc thực hiện phương pháp tính giá thành định mức.

Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí cho từng giai đoạn sản xuất để tính ra giá trị từng sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

Ngoài giá thành định mức như nêu trên, chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cũng có thể xác định theo giá thành kế hoạch trường hợp doanh nghiệp không xây dựng giá thành định mức.

- Ưu điểm: tính toán đơn giản, thuận tiện hơn nếu doanh nghiệp đã lập được bảng tính sẵn

- Nhược điểm: độ chính xác không cao vì chi phí thực tế phát sinh không đúng với chi phí định mức.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

** Nguyên tắc chung:*

- Các chi phí liên quan trực tiếp đến một đối tượng thì được tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó.

- Các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng mà không tách riêng được thì phải phân bổ theo tiêu thức phù hợp.

1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

CPNVLT bao gồm các khoản chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ,... được sử dụng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm. Vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng thì áp dụng phương pháp gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan.

** Chứng từ sử dụng:*

Hóa đơn GTGT, phiếu nhập kho, biên bản kiểm nghiệm, phiếu xuất kho...

** Tài khoản sử dụng:*

TK621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

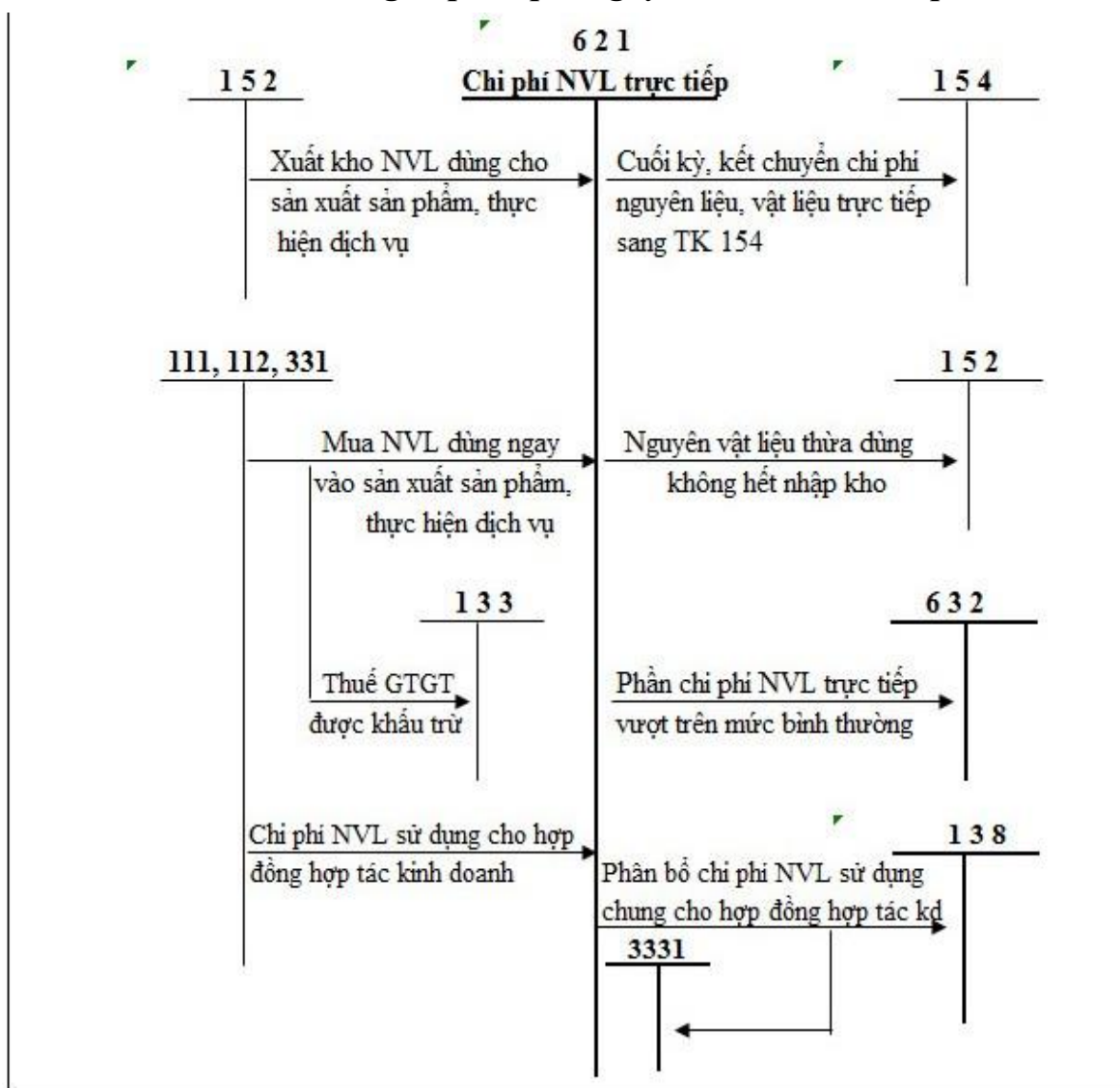
*** Kết cấu TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Bên Nợ: Tập hợp chi phí nguyên vật liệu dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ (bao gồm cả trị giá nguyên vật liệu mua ngoài, nhận góp vốn,... dùng ngay cho sản xuất).

Bên Có: Giá trị nguyên vật liệu dùng không hết nhập kho hoặc chuyển sang kỳ sau. Kết chuyển giá trị nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh để tính giá thành sản phẩm.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Sơ đồ 1.1: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.1.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp*

CPNCTT là những khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp, tiền ăn ca, tiền thưởng. Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định tương ứng với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

** Chứng từ sử dụng:*

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng thanh toán tiền thưởng
- Bảng kê trích nộp các khoản trích theo lương
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

... ..

** Tài khoản sử dụng:*

TK622 – Chi phí nhân công trực tiếp

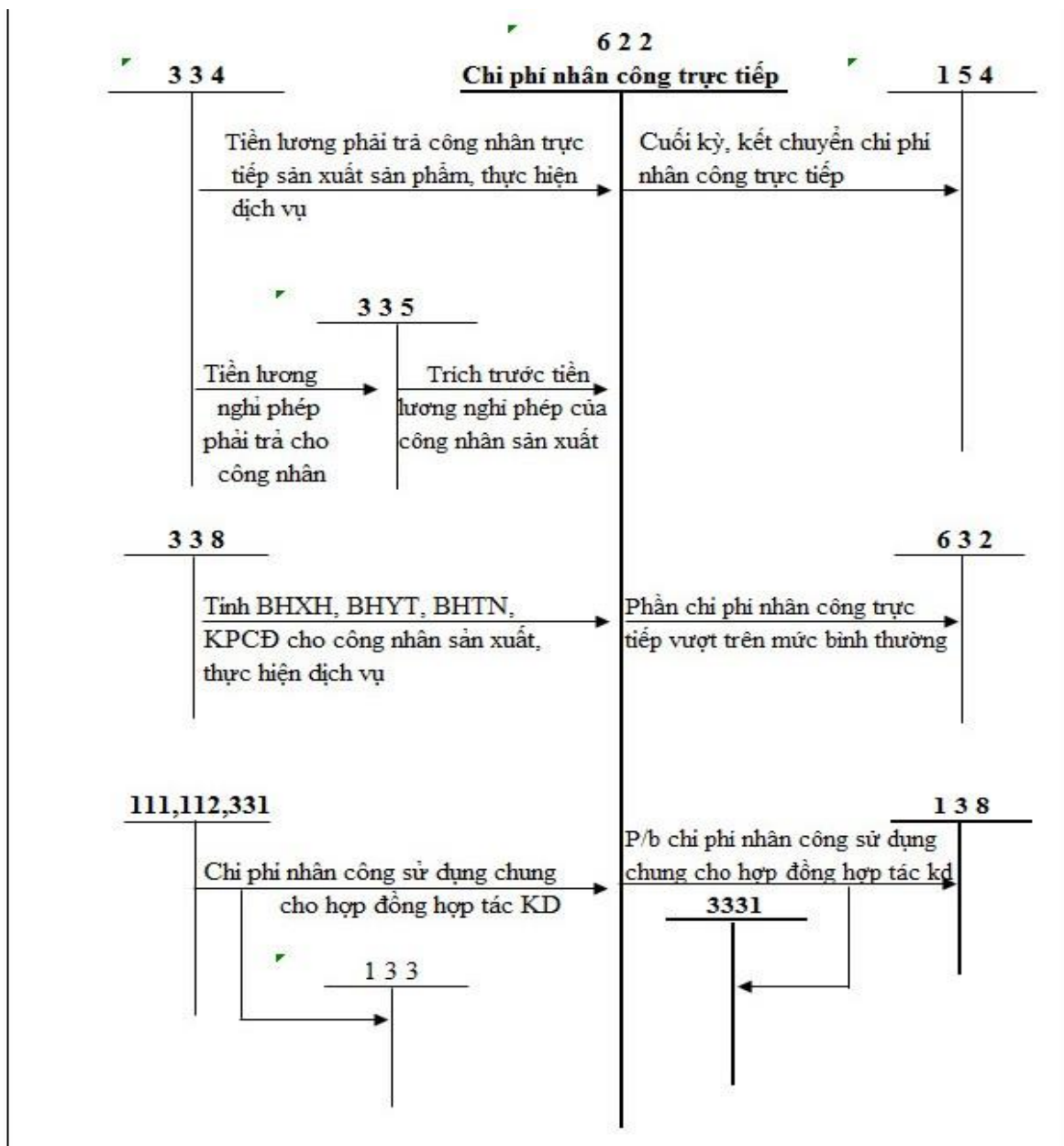
** Kết cấu TK622 – Chi phí nhân công trực tiếp:*

Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

Bên Có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung

CPSXC là những chi phí cần thiết khác để phục vụ sản xuất sản phẩm phát sinh tại các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. CPSXC bao gồm: Lương nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu sản xuất chung, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng, chi phí công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền,...

Do chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, dịch vụ trong phân xưởng nên cần phải được phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành theo tiêu thức phù hợp (theo định mức, theo tiền lương công nhân sản xuất thực tế, theo số giờ là việc thực tế của công nhân sản xuất) theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức CPSXC} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của tất} \\ \text{cả các đối tượng} \end{array}$$

* *Chứng từ sử dụng:*

- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Phiếu xuất kho (công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu gián tiếp)
- Bảng thanh toán tiền lương (nhân viên phân xưởng)
- Hóa đơn giá trị gia tăng (điện, nước,...)

.....

* *Tài khoản sử dụng:*

TK627 – Chi phí sản xuất chung

* *Kết cấu TK627 – Chi phí sản xuất chung*

Bên Nợ: Tập hợp các CPSXC thực tế phát sinh.

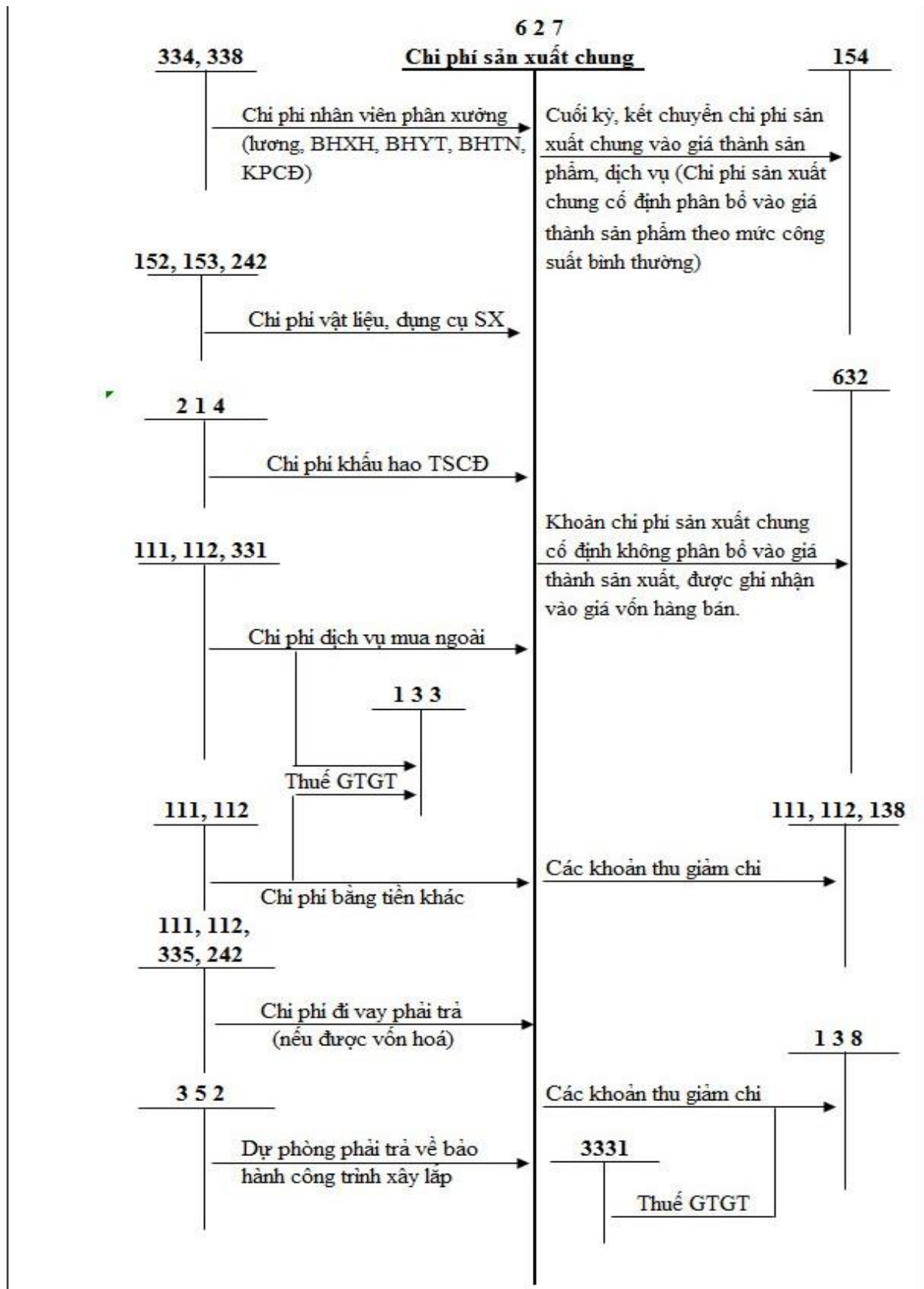
Bên Có:

- + Các khoản ghi giảm CPSXC
- + Kết chuyển (hay phân bổ) CPSXC để tính giá thành sản phẩm.

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ, chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2:

- TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK 6272 : Chi phí vật liệu
- TK 6273 : Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274 : Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6277 : Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278 : Chi phí bằng tiền khác

Sơ đồ 1.3: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung



1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất

Để tổng hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên kế toán sử dụng Tk 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản này mở chi tiết cho từng nơi phát sinh chi phí hay từng nhóm sản phẩm, từng loại sản phẩm... của các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, phụ.

* *Kết cấu TK154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:*

Bên Nợ: Tập hợp các CPSX phát sinh trong kỳ.

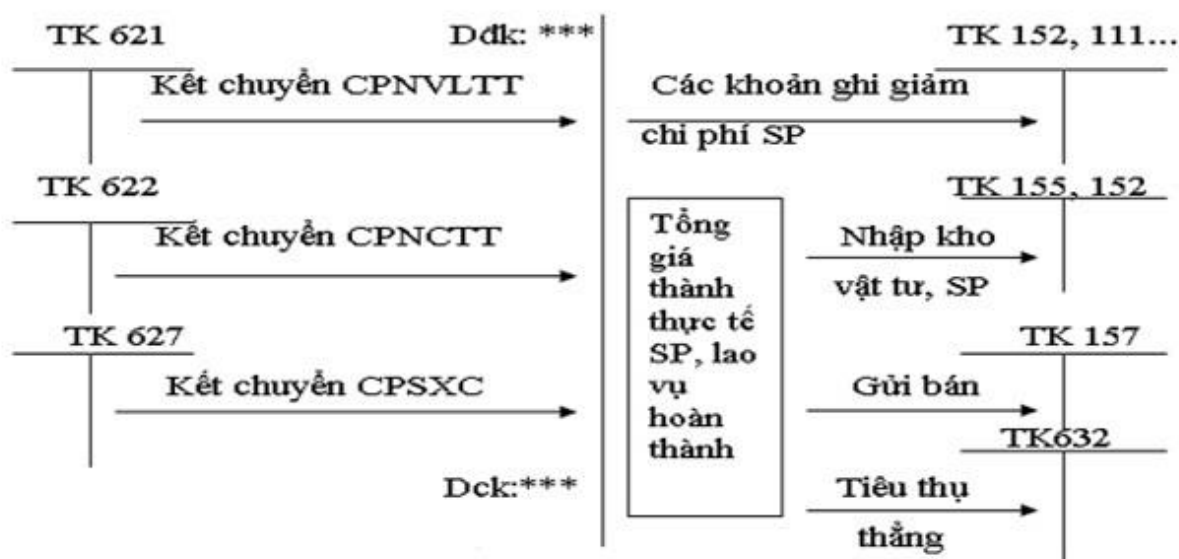
Bên Có:

+ Giá thành sản xuất thực tế của dịch vụ, sản phẩm đã hoàn thành nhập kho, xuất dùng hoặc chuyển đi bán không qua nhập kho thành phẩm.

+ Trị giá phế liệu thu hồi, trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

Dư nợ: chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ chưa hoàn thành

Sơ đồ 1.4.: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang



1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.9.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Với phương pháp kiểm kê định kỳ, các nghiệp kinh tế phát sinh không được ghi sổ liên tục. Các chi phí vật liệu rất khó xác định là xuất cho mục đích sản xuất, quản lý hay tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ kế toán cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh liên quan đến từng đối

tượng hoặc dựa vào mục đích sử dụng hay tỷ lệ định mức để phân bổ vật liệu xuất dùng cho từng mục đích.

* *Tài khoản sử dụng:*

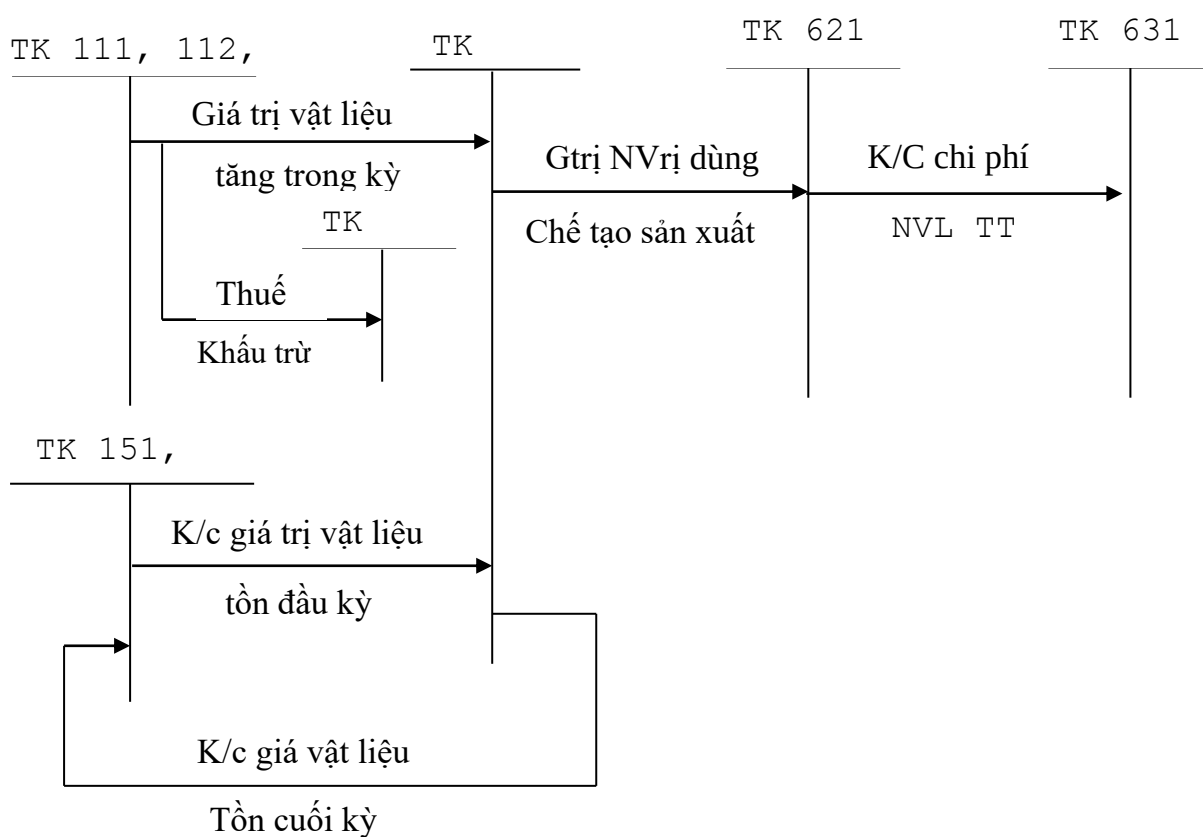
TK 621 - chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bên Nợ: phản ánh giá trị vật liệu đã xuất dùng cho hoạt động sản xuất trong kỳ.

Bên Có: kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm

TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.5: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí tương tự như với doanh nghiệp kê khai thường xuyên, nhưng cuối kỳ kế toán tiến hành kết chuyển 2 loại chi phí đó vào TK 631- giá thành sản xuất theo từng đối tượng để tính giá thành

1.9.2.3 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

Tài khoản kế toán sử dụng là TK 631- giá thành sản xuất.

* *Kết cấu TK631 – Giá thành sản xuất:*

Bên Nợ:

+ Kết chuyển chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

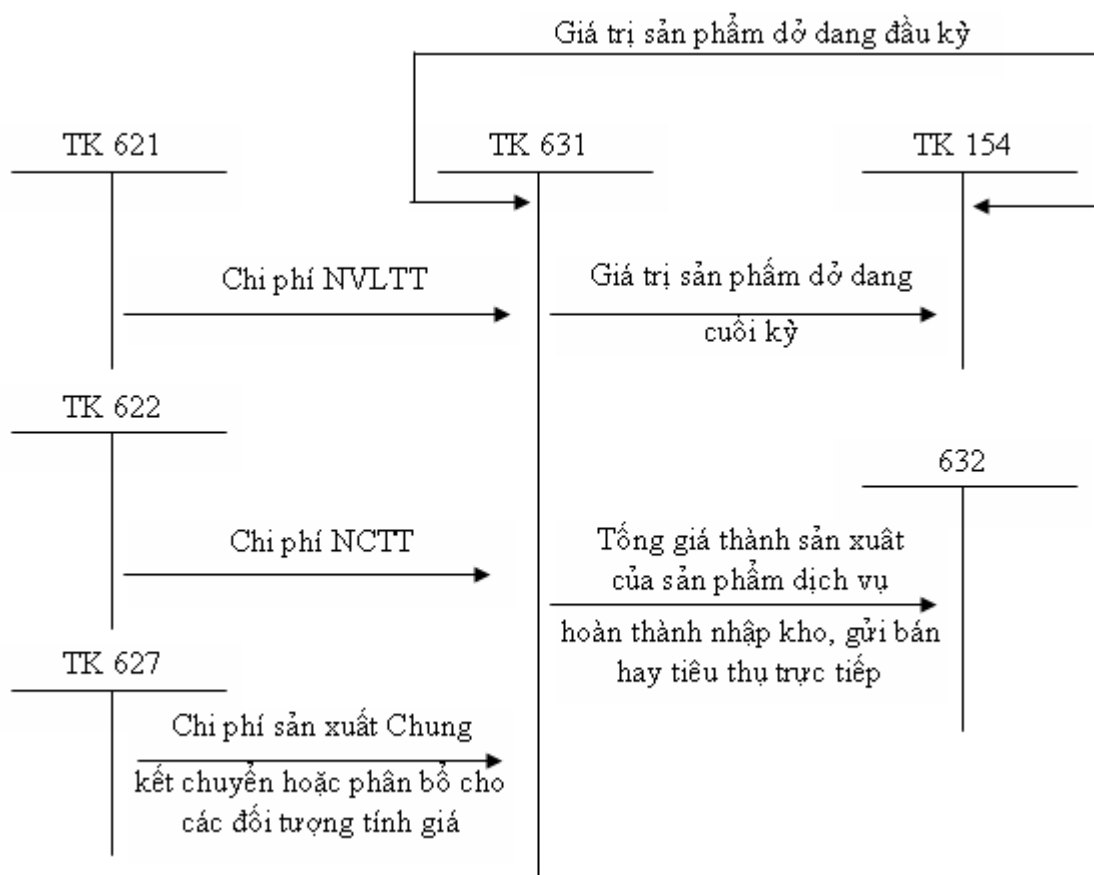
+ CPSX thực tế phát sinh trong kỳ được tính vào giá thành sản phẩm.

Bên Có:

- + Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành nhập kho, gửi bán hay bán thẳng.
- + Kết chuyển chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất



1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

a. Khái niệm:

Sản phẩm hỏng là sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng không thỏa mãn được các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất (về chất lượng, mẫu mã, quy cách). Những sai phạm này có thể do tay nghề lao động, chất lượng nguyên vật liệu đưa vào sản xuất, máy móc thiết bị đã cũ hỏng hay lỗi thời, ý thức của người lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên,...

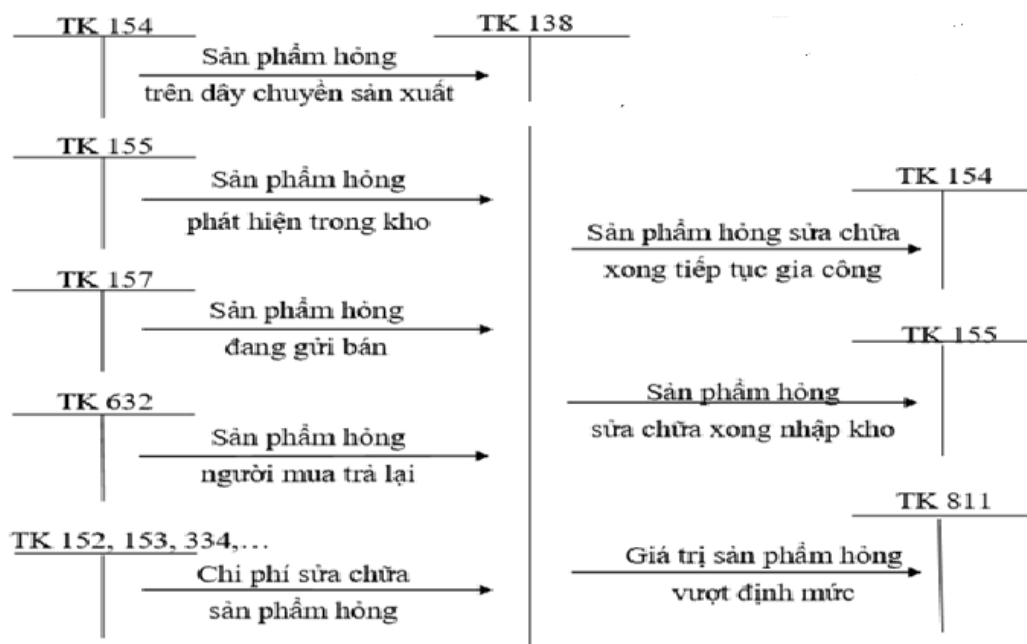
b. Phân loại:

Theo mức độ hư hỏng của sản phẩm, sản phẩm hỏng chia thành 2 loại:

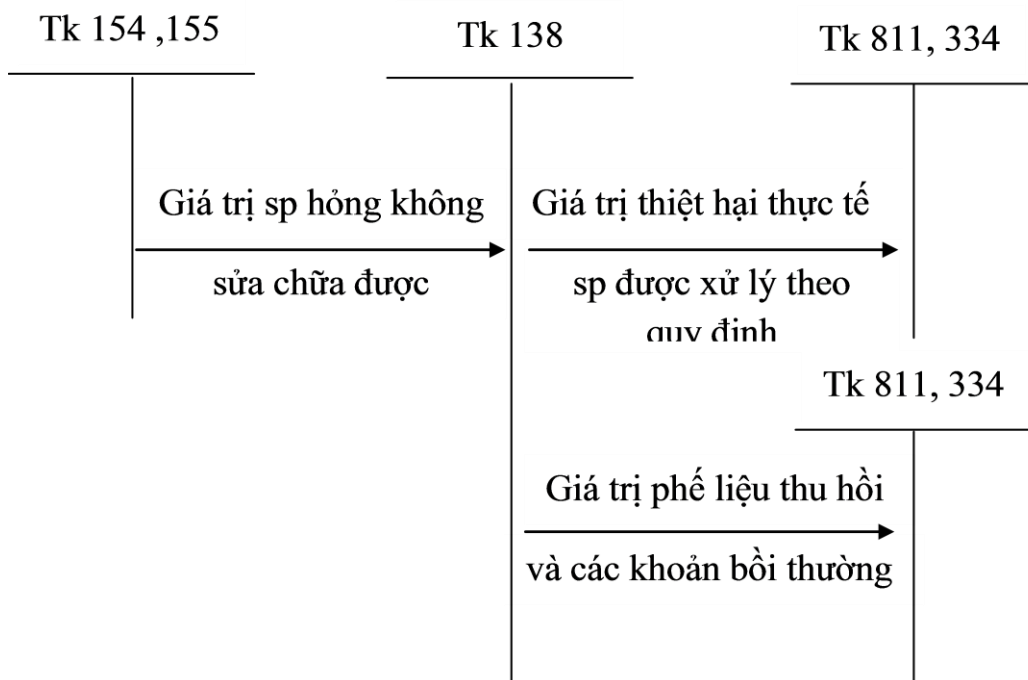
- + Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa: Là những sản phẩm mà về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa đó có lợi về mặt kinh tế.

+ Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa: Là những sản phẩm không thể sửa chữa được hoặc có sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

Sơ đồ 1.7: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



Sơ đồ 1.8: Hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được.



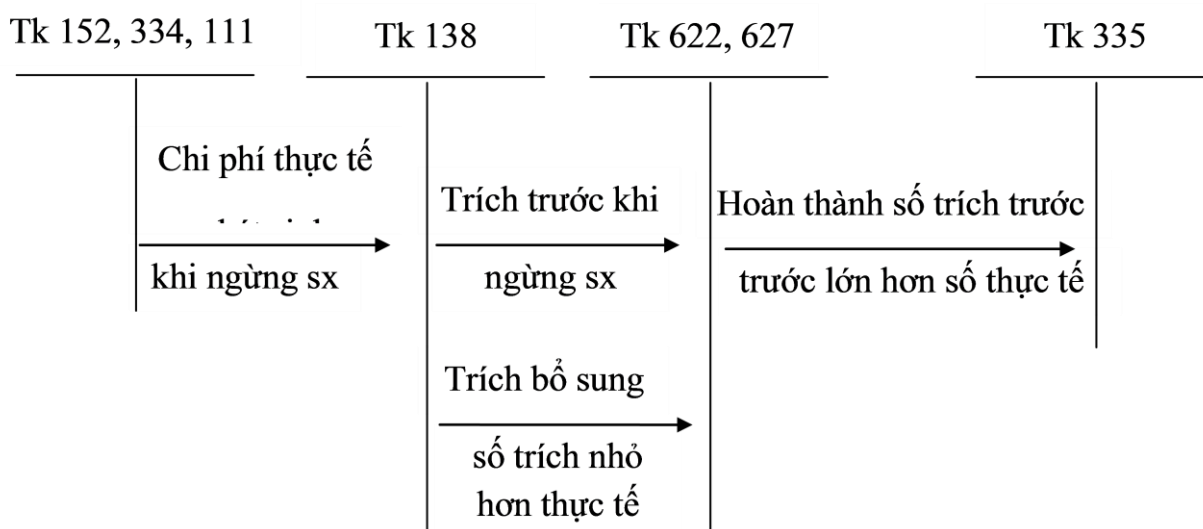
1.10.2. Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất

Thiệt hại về ngừng sản xuất là những khoản chi phí mà doanh nghiệp vẫn phải chi trả ra trong thời gian ngừng sản xuất (do thiết bị sản xuất hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiên tai, hỏa hoạn,...).

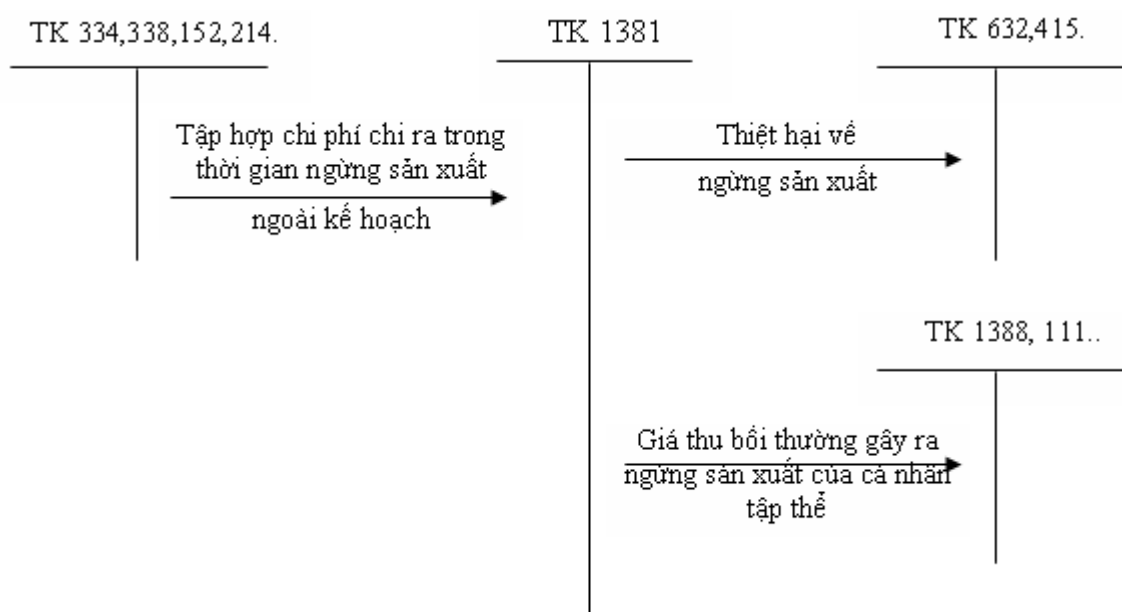
Chi phí thiệt hại ngừng sản xuất có 2 trường hợp:

* Trong kế hoạch

Sơ đồ 1.9: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



Sơ đồ 1.10: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

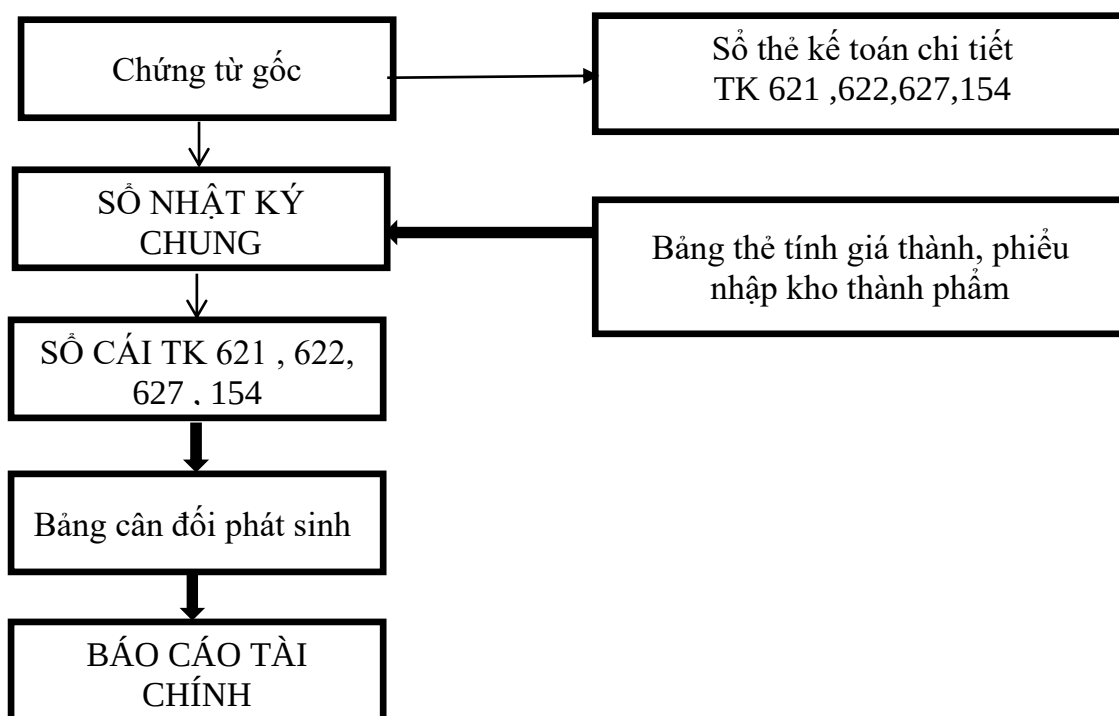


1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.11.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung

Điều cần biết đầu tiên về việc ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung đó là tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Sơ đồ 1.11 : Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung

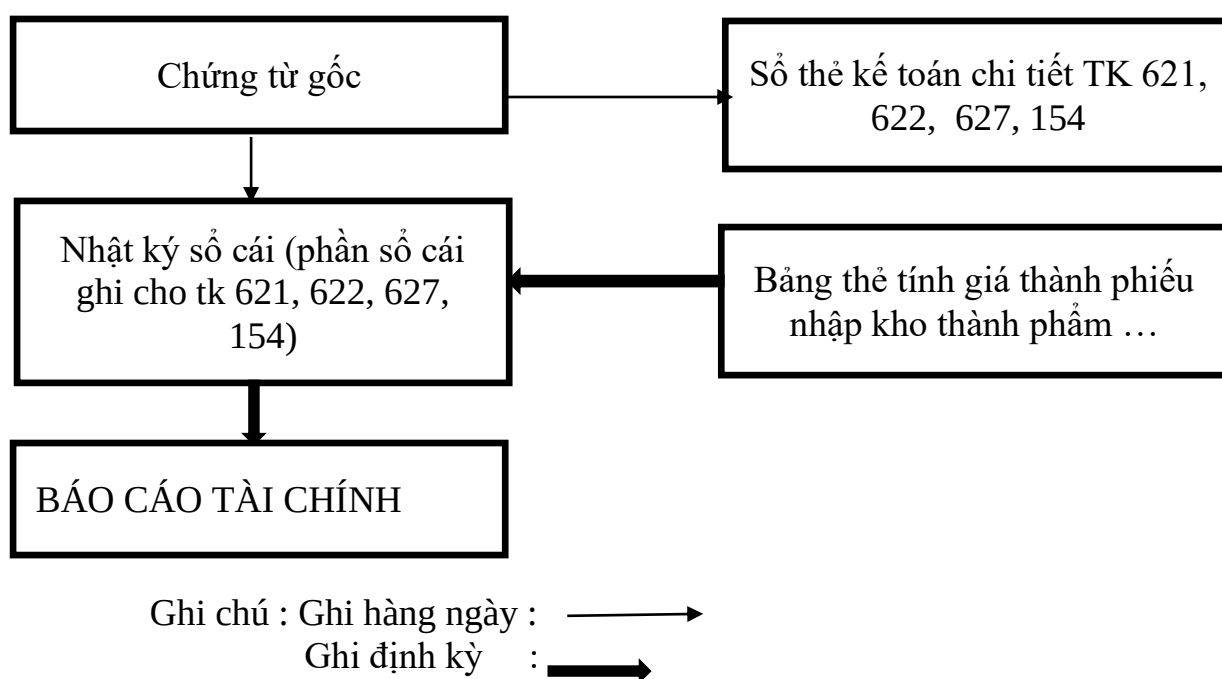


Ghi chú : Ghi hàng ngày : $\longrightarrow$
 Ghi định kỳ : $\longrightarrow$

1.11.2. Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái

Các nghiệp kinh tế tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép thi trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tk kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ nhật ký – sổ cái . Căn cứ để ghi vào sổ nhật ký- sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp kế toán chứng từ còn lại .

Sơ đồ 1.12 : Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái



1.11.3. Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ

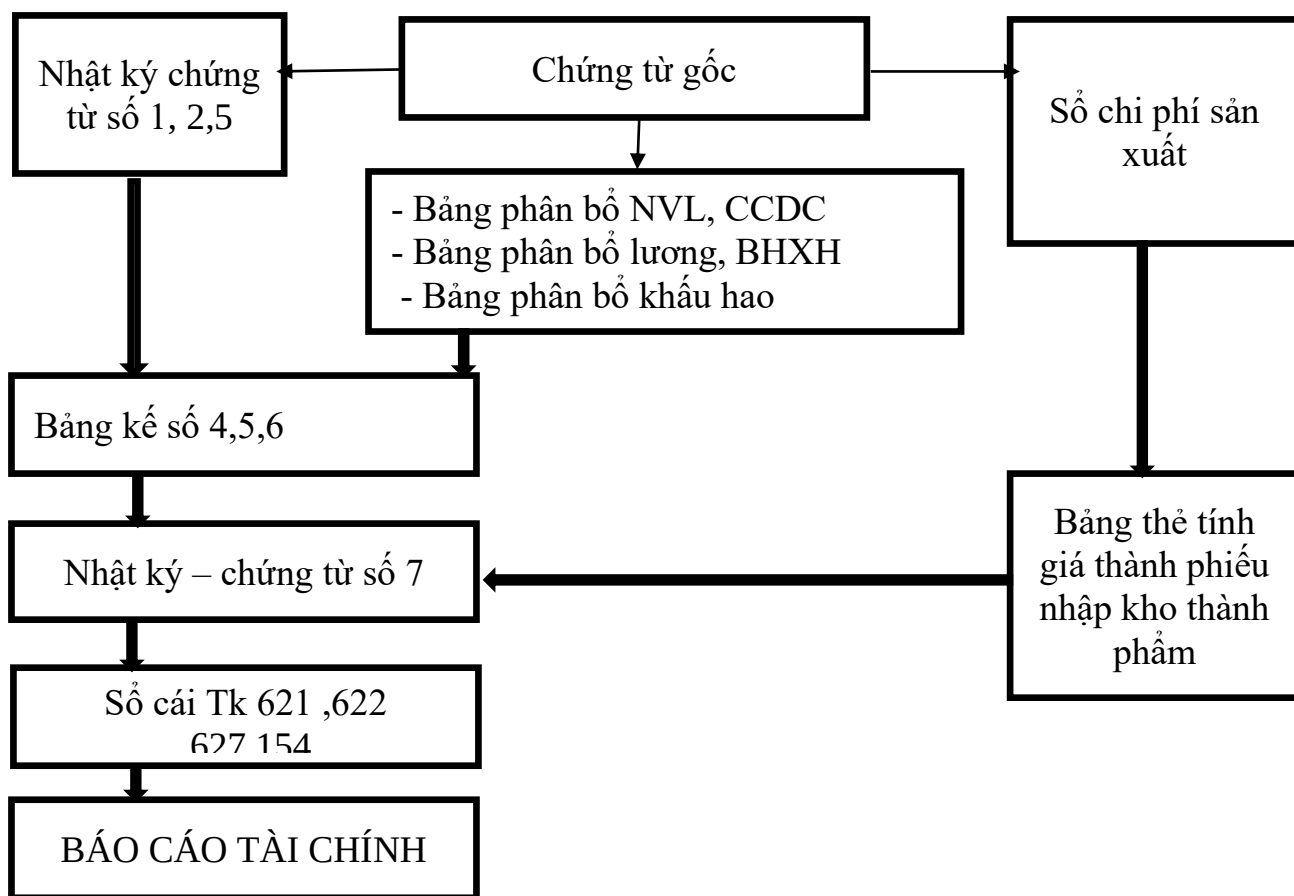
Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tk đối ứng nợ

Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tk)

Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép

Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tk , chỉ tiêu quản lý kinh tế , tài chính và lập báo cáo tài chính

Sơ đồ 1.13 : Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ



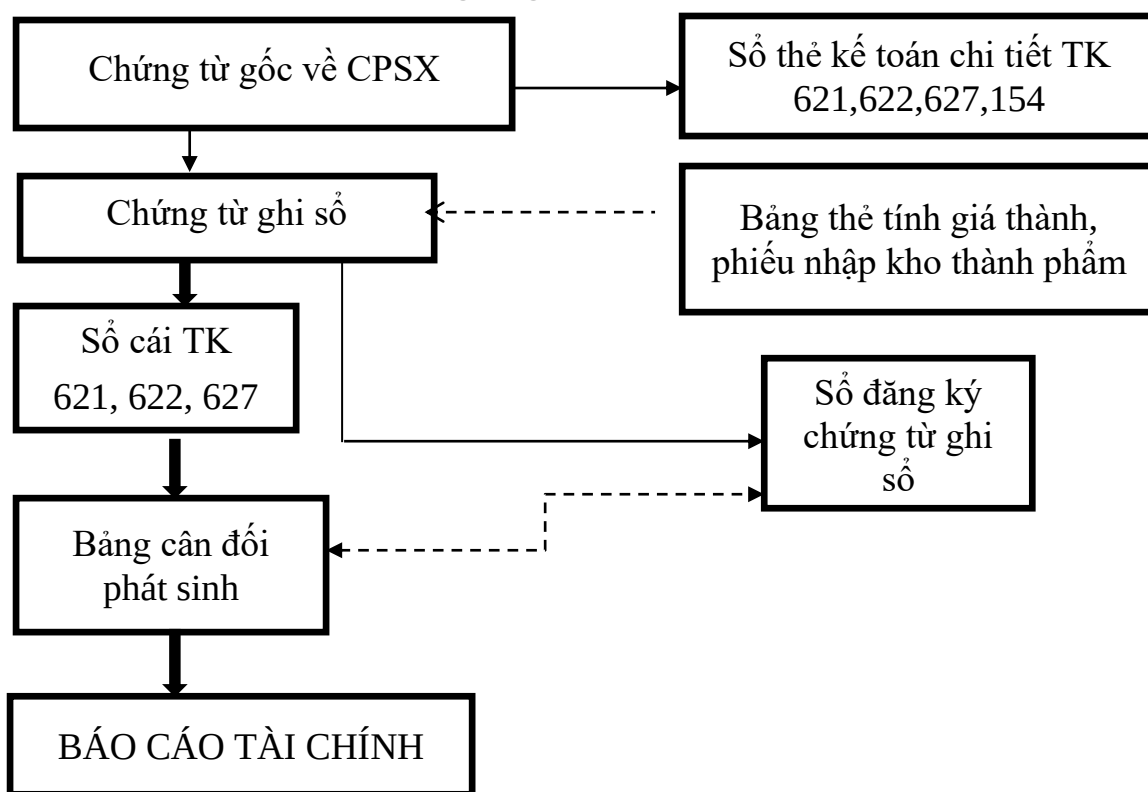
Ghi chú : Ghi hàng ngày : $\longrightarrow$
 Ghi định kỳ : $\longrightarrow$

1.11.4. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là Chứng từ ghi sổ. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm: Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại có cùng nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo stt trong sổ đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, Phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

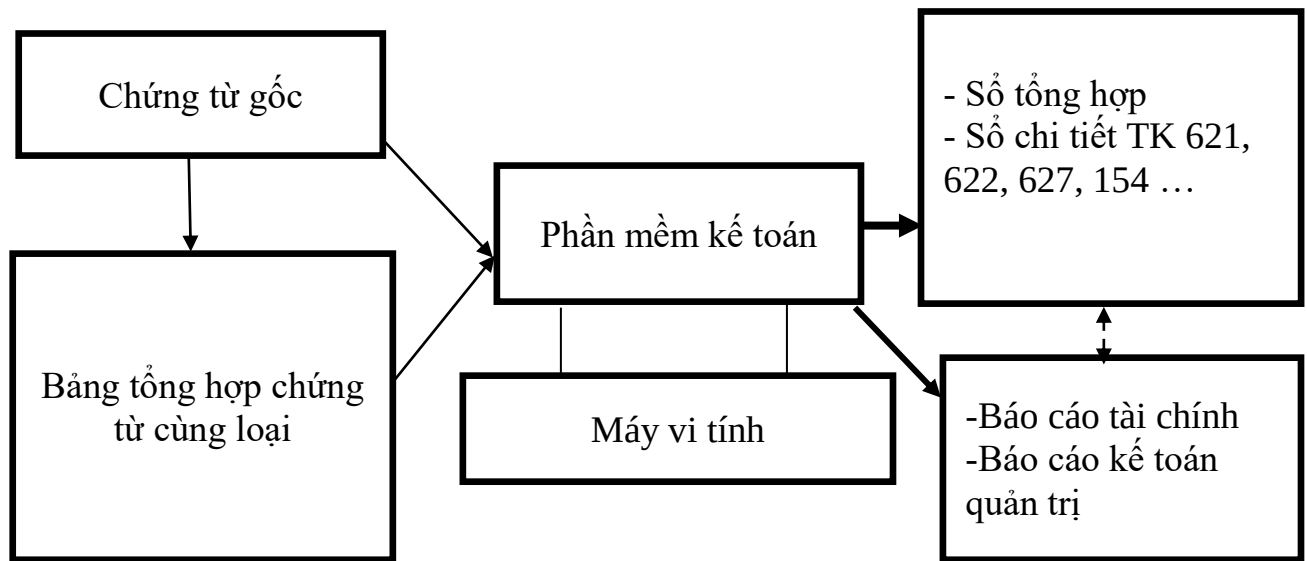


Ghi chú : Ghi hàng ngày : $\longrightarrow$
 Ghi định kỳ : $\longrightarrow$
 Đối chiếu kiểm tra : $\dashrightarrow$

1.11.5. Hình thức kế toán máy

Công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong 4 hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nhưng phải được in đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định. Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.15 : Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy



Ghi chú : Ghi hàng ngày : 

Ghi định kỳ : 

Đối chiếu , kiểm tra : 

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam – một doanh nghiệp chế xuất, có vốn đầu tư nước ngoài (Nhật Bản) – đã được triển khai thành lập tại Hải Phòng bắt đầu từ năm 2005.

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam
- Tên tiếng anh: TAKAHATA PRECISION VIETNAM CO., LTD
- Giám đốc: Yasuo Yamamoto
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên, Doanh nghiệp chế xuất.
- Trụ sở chính: 390 Maemada, Sakaigawa-cho, Fuefuki-shi, Yamanashi, Nhật Bản
- Trụ sở tại Việt Nam: KCN Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: +84 31 3594090
- Fax: 3594091
- Địa chỉ Website: Takahata.biz
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Sản xuất, linh kiện nhựa kỹ thuật như bánh răng có độ chính xác cao và kết nước vệ sinh. Sản xuất, gia công và sửa chữa khuôn đúc nhựa.

Là một doanh nghiệp nước ngoài với số vốn đăng ký lớn, công ty bắt đầu có những hoạt động đầu tư, kinh doanh, tìm kiếm thị trường phát triển, sử dụng các nguồn lực trong nước và nước ngoài để sản xuất hàng hóa cung cấp cho thị trường thế giới. Để tồn tại và phát triển, trong các năm qua công ty luôn nghiên cứu và phát triển để sản xuất ra các mẫu sản phẩm mới, vừa đẹp mắt, vừa tiện lợi trong sử dụng, có chất lượng tốt để đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng và tạo uy tín trên thị trường. Cùng với đó để có lãi và tiếp tục mở rộng sản xuất, Công ty đã áp dụng những tiến bộ kỹ thuật mới nhất vào sản xuất, thực hiện quản lý sản xuất chặt chẽ nhằm giảm giá thành sản xuất, cung cấp ra thị trường những sản phẩm với giá cả hợp lý.

Tình hình sản xuất kinh doanh trong những năm gần đây của công ty:

Biểu 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm của công ty

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tổng doanh thu(tỷ đồng)	382.9	455.0	529.1
Tổng doanh thu thuần	382.9	455.0	529.1
Tổng giá vốn hàng bán	315.1	370.7	414.2
Tổng lợi nhuận gộp	67.8	84.3	114.9
Tổng lợi nhuận trước thuế	31.5	54.3	84.3
Thuế và các khoản phải nộp NSNN	10.	12	14.2
Thu nhập bình quân đầu người/tháng (triệu đồng)	6.5	7.1	8.0

(nguồn trích: Phòng kế toán công ty TNHH Takahata Precision VIET NAM.)

- Doanh thu thuần của công ty tăng dần từ năm 2013-2015 là 146,2 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận và giá vốn của công ty cũng tăng
- Khi doanh nghiệp làm ăn có lãi dẫn đến thuế thu nhập bình quân đầu người tháng cũng tăng cách khá nhanh từ năm 2013-2015 là 1.5 triệu đồng dẫn đến đời sống các bộ nhân viên được cải thiện

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

2.1.2.1 Đặc điểm sản phẩm của công ty

Danh mục sản phẩm sản xuất – kinh doanh của Công ty đa dạng cả về mẫu mã, có tính chuyên sâu về một số loại sản phẩm có công dụng đặc trưng. Sản phẩm của công ty là các linh kiện nhựa kỹ thuật dùng cho máy phô tô, máy in.

Công ty có 38 danh mục sản phẩm. Sau đây là danh sách một số sản phẩm do Công ty sản xuất.

- Bánh răng kết nối (RC200 Gear A, RC300 Gear A, RC300 Gear B).
- Bánh răng chuyển lực (Transfer Pinion)...
- Gear pressure roller RU-0981-000
- Coupling gear RU5-0981-000
- Pick gear 1 RU7-0748-000
- Fuser Idler Gear 5 (DN) RU6-8292-000
- Core Pick Roller RC3-3858-000

.....

2.1.2.2 Đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

Công ty Takahata Precision Việt Nam là một đơn vị kinh doanh được thành lập theo Luật doanh nghiệp, công ty có đầy đủ tư cách pháp nhân, thực hiện chế

độ hạch toán toàn diện, nghiêm chỉnh chấp hành các chế độ chính sách của Nhà nước của một công ty 100% vốn nước ngoài.

Với đặc thù sản xuất kinh doanh của mình, công ty chia thành nhiều bộ phận để thuận tiện trong việc bố trí công việc và điều hành, mỗi bộ phận và mỗi người trong công ty có chức năng và nhiệm vụ riêng đảm bảo tính khoa học và hợp lý.

2.1.2.3 Quy trình công nghệ sản xuất tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

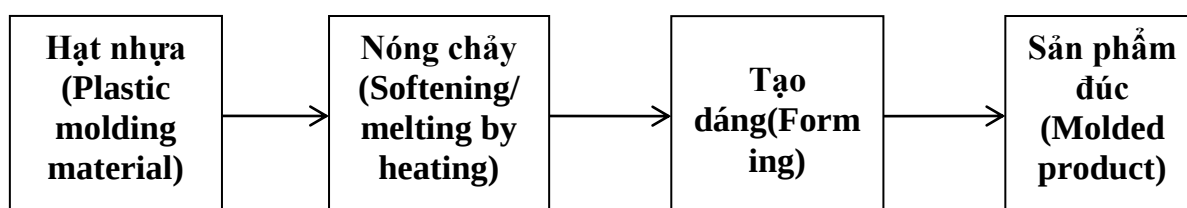
Đặc điểm sản xuất của công ty này là:

- Số lượng sản phẩm chủng loại đa dạng
- Sản phẩm được sản xuất hàng loạt
- Tổ chức sản xuất theo dây chuyền
- Quy mô sản xuất lớn
- Chu kỳ sản xuất ngắn

Quy trình sản xuất các sản phẩm nhựa kỹ thuật hoàn chỉnh.

Phun đúc nhựa là phương pháp tạo dáng cho hạt nhựa bằng máy đúc nhựa và khuôn. Đó là quy trình mà hạt nhựa được đun nóng và điền đầy vào khuôn dưới áp suất cao, được giữ ở trong khuôn với một thời gian làm mát cố định. Kết quả là sản phẩm thể rắn được lấy ra khỏi khuôn.

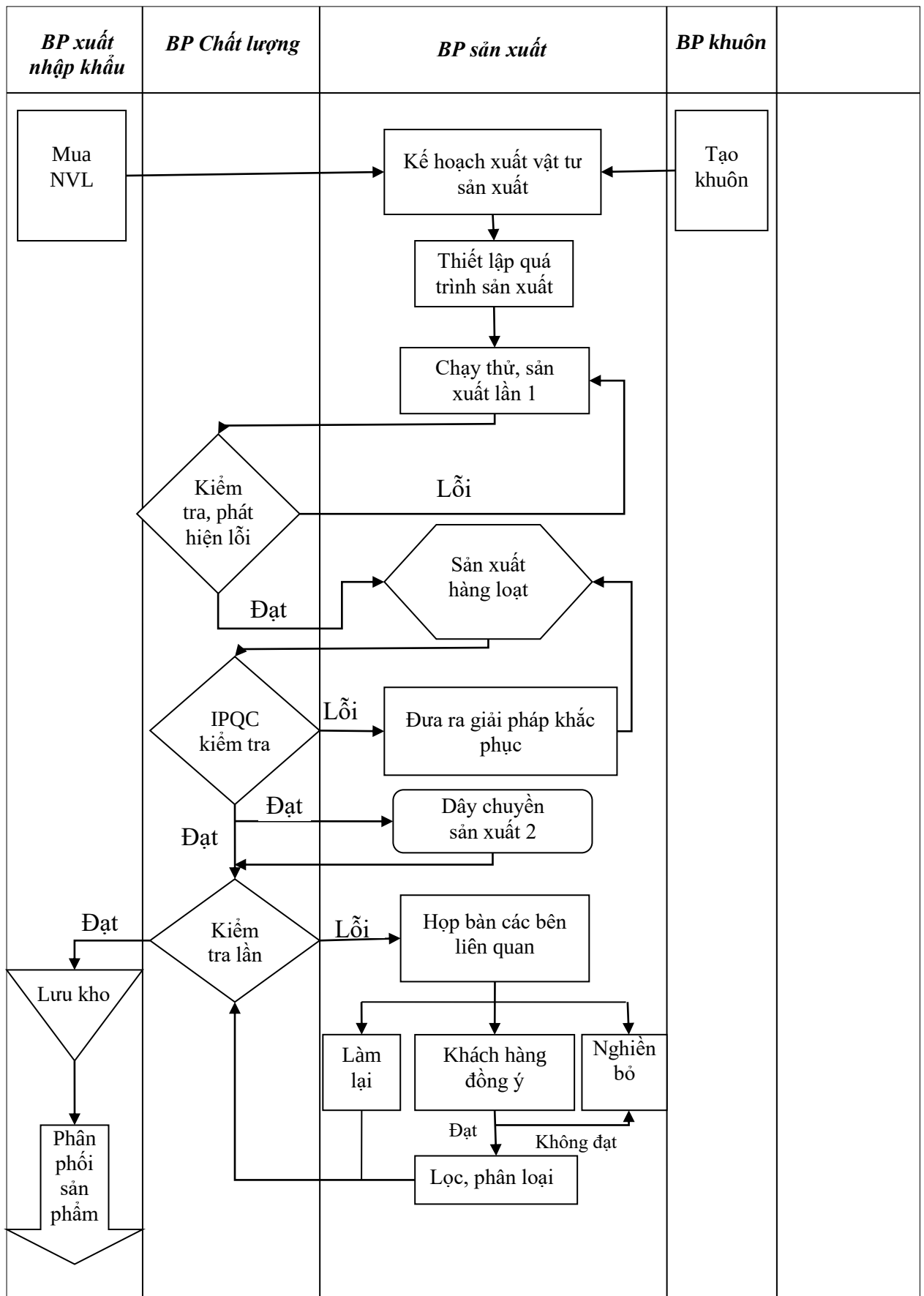
Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất các sản phẩm nhựa kỹ thuật hoàn chỉnh



Mô tả khái quát quá trình sản xuất:

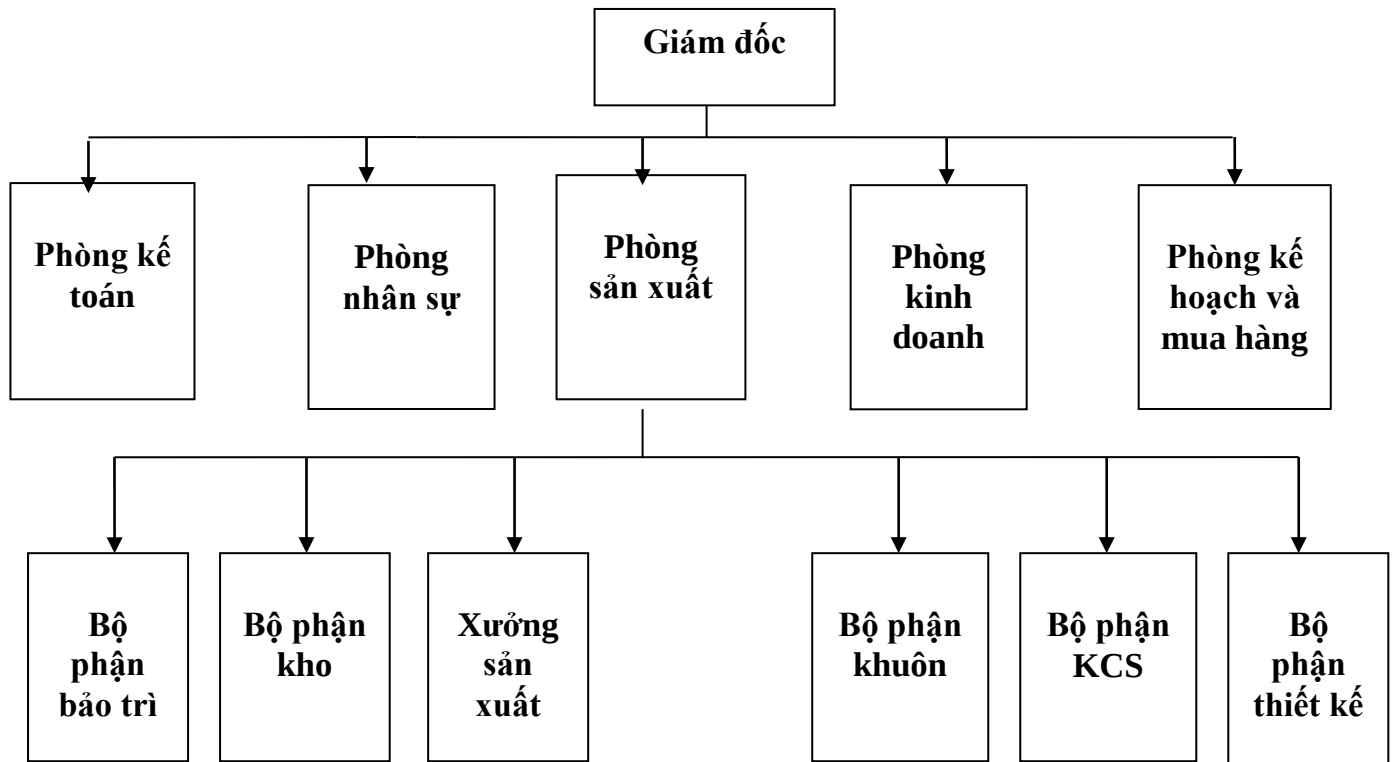
Từ nguyên liệu hạt nhựa ban đầu được đưa vào thùng đựng vật liệu thô sau đó đi qua phễu xấy khô vật liệu, tại đây các hạt nhựa sẽ được xấy khô kiệt nước. Tiếp đó hạt nhựa tiếp tục được đưa qua máy đúc nhựa, lúc này nhựa hạt sẽ được nung chảy ở nhiệt độ cao khoảng 230°C đến 250°C để tạo ra dung dịch nhựa đặc. Nhựa đặc tiếp tục được đưa vào khuôn đúc qua hệ thống ống dẫn tự động, dưới tác động của máy đúc nhựa, dung dịch nhựa được tạo hình dáng theo mong muốn và tiếp theo máy chỉnh nhiệt độ khuôn sẽ dần làm khuôn nguội, dung dịch nhựa đặc nguội mà vẫn giữ được hình dáng theo ý muốn. Sau khi nhựa đã nguội đến nhiệt độ cho phép, tay gấp rôbốt sẽ gấp sản phẩm ra ngoài. Kết thúc quá trình sản xuất ta thu được sản phẩm đúc. Cuối cùng, sản phẩm đúc này sẽ được kiểm tra chất lượng xem có đạt yêu cầu hay không để được lưu kho, xuất bán.

Sơ đồ 2.2: Chu trình sản xuất đầy đủ của Công ty.



2.1.3 Đặc điểm tổ chức của bộ máy quản lý tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

Công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng, thực hiện chế độ 1 lãnh đạo, cấp dưới nhận lệnh từ cấp trên, các bộ phận được bố trí hợp lý, chuyên môn hóa cao, có sự tách bạch trong phân công phân nhiệm của từng phòng ban



Sơ đồ 2.3: bộ máy quản lý của Công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

Để đảm bảo công tác quản lý chi phí diễn ra nhịp nhàng, kiểm soát tốt các khâu trong sản xuất thì các phòng ban trong Công ty phải được phân rõ nhiệm vụ, chức năng chính trong quá trình hoạt động. Cụ thể như sau:

(1) Phòng giám đốc: điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

(2) Phòng Kế toán: tập hợp các chứng từ kế toán liên quan đến quá trình sản xuất, và theo dõi quá trình sản xuất và kinh doanh của công ty sau đó tính toán các số liệu ra cụ thể để đưa ra kết quả kinh doanh .

(3) Phòng nhân sự: Lập kế hoạch tuyển dụng , đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho công ty .

(4) Phòng kinh doanh: Trực tiếp chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động tiếp thị - bán hàng tới các khách hàng và khách hàng tiềm năng của Doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu về Doanh số, Thị phần,...cho công ty

(5) Phòng kế hoạch và mua hàng: Có nhiệm vụ định hướng cho phát triển của công ty trong tương lai và chịu trách nhiệm mua NVL cho công ty trong quá trình sản xuất .

(6) Phòng sản xuất: Chịu trách nhiệm quản lý các bộ phận kho, bảo trì, xưởng sx, phận khuôn,kiểm tra chất lượng ... của công ty .

-Bộ phận Bảo trì: bảo trì hệ thống điện nước, bảo trì hệ thống máy móc thiết bị sản xuất, vận hành hệ thống năng lượng cho sản xuất; đảm bảo sự hoạt động liên tục của máy móc thiết bị sản xuất, an toàn lao động khi sử dụng máy móc thiết bị, đảm bảo cung ứng về điện, nước tiêu hao, sử dụng trong quá trình sản xuất, và duy trì chất lượng cũng như số lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên thực hiện công việc bảo trì;

-Bộ phận Kho: bảo quản và lưu trữ NVL, chuẩn bị sẵn sàng, đầy đủ NVL cả về số lượng và chất lượng;

- Bộ phận sản xuất: Tiến hành sản xuất linh kiện nhựa; chịu trách về các vấn đề liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất như quá trình ép phun, kiểm soát lượng cũng như chất lượng nguyên vật liệu đầu vào theo định mức thiết kế, kiểm soát chất lượng sản phẩm đầu ra, kiểm soát công đoạn đóng gói sản phẩm, sắp xếp nhân lực sản xuất hợp lý, hiệu quả...

- Bộ phận Khuôn: bảo trì, chuẩn bị các khuôn đúc ở vị trí sẵn sàng sản xuất; đảm bảo hệ số sai số sản phẩm do khuôn gây ra là thấp nhất giữa các sản phẩm và giữa các mẻ thành phẩm, đảm bảo mức độ đồng đều của sản phẩm sản xuất trên các mặt chất lượng, kích cỡ, mức độ tiêu hao nguyên vật liệu đầu vào;

- Bộ KCS: Chịu trách nhiệm kiểm tra, triển khai thực hiện và theo dõi quản lý chất lượng sản phẩm. Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm (bao gồm cả hệ thống bảng biểu, mẫu báo cáo, quy trình, thống kê). Phối hợp với các phòng ban khác để giải quyết các vấn đề liên quan đến chất lượng sản phẩm, linh kiện đầu vào, nghiên cứu, đề xuất các biện pháp giải quyết và ngăn ngừa các sự cố và nguy cơ về chất lượng sản phẩm.

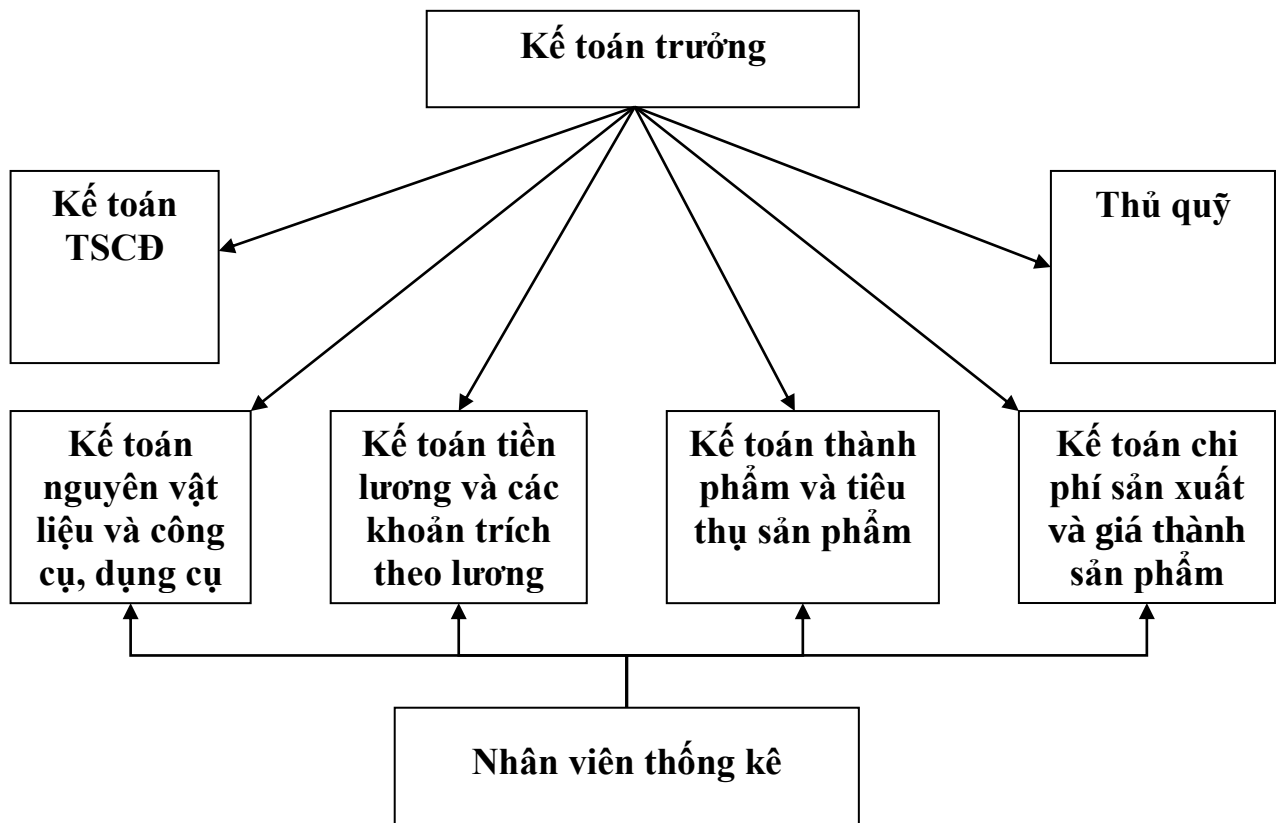
- Bộ phận Thiết kế: thiết kế và đọc thiết kế bản vẽ cấu trúc sản phẩm

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Nhân viên thống kê tại phân xưởng sản xuất sẽ tập hợp chứng từ cùng với các kế toán, các kế toán viên hạch toán mọi nghiệp vụ kinh tế liên quan đến công ty, ghi chép tổng hợp và lập báo cáo tài chính.

Sơ đồ 2.4: sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty



Chức năng nhiệm vụ của các kế toán:

(1) Kế toán trưởng có nhiệm vụ:

- Yêu cầu các bộ phận liên quan trong công ty cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu liên quan đến công việc kế toán và giám sát tài chính của công ty.
- Báo cáo bằng văn bản cho Giám đốc khi phát hiện các vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong công ty; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

(2) Kế toán TSCĐ có nhiệm vụ:

- Theo dõi tình hình tăng giảm của TSCĐ
- Tham gia lập kế hoạch sửa chữa và dự toán chi phí sửa chữa TSCĐ, phản

ánh chính xác chi phí thực tế về sửa chữa TSCĐ, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và chi phí sửa chữa TSCĐ.

- Tham gia kiểm kê, kiểm tra định kỳ hoặc bất thường TSCĐ, tham gia đánh giá lại TSCĐ khi cần thiết, tổ chức phân tích tình hình bảo quản và sử dụng TSCĐ ở doanh nghiệp.

(3) Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ có nhiệm vụ:

- Ghi chép, tính toán, phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời số lượng, chất lượng và giá thành thực tế của nguyên vật liệu nhập kho.
- Tập hợp và phản ánh đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời số lượng và giá trị nguyên vật liệu xuất kho, kiểm tra tình hình chấp hành các định mức tiêu hao nguyên vật liệu.
- Phân bổ hợp lý giá trị nguyên vật liệu sử dụng vào các đối tượng tập hợp chi phí sản xuất – kinh doanh.
- Tính toán và phản ánh chính xác số lượng và giá trị nguyên vật liệu tồn kho phát hiện kịp thời nguyên vật liệu thừa, thiếu, ứ đọng, kém phẩm chất để doanh nghiệp có biện pháp xử lý kịp thời, hạn chế đến mức tối đa thiệt hại có thể xảy ra.

(4) Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương có nhiệm vụ:

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu về số lượng lao động, thời gian, kết quả lao động, tính lương và trích các khoản theo lương, phân bổ chi phí nhân công đúng đối tượng sử dụng lao động.
- Hướng dẫn, kiểm tra các nhân viên hạch toán ở các bộ phận sản xuất, kinh doanh, các phong ban thực hiện đầy đủ các chứng từ ghi chép ban đầu về lao động, tiền lương đúng chế độ, đúng phương pháp.
- Theo dõi tình hình thanh toán tiền lương, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, trợ cấp cho người lao động.
- Lập các báo cáo về lao động, tiền lương phục vụ cho công tác phụ cấp, trợ cấp cho người lao động.

(5) Kế toán chi phí sản xuất và giá thành tiêu thụ có nhiệm vụ:

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với điều kiện thực hiện của doanh nghiệp.
- Phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định theo yếu tố và khoản mục giả thành.

- Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ hạ giá thành doanh nghiệp theo từng công trình, từng loại sản phẩm, chi tiết nhựa, chỉ ra khả năng và biện pháp hạ giá thành một cách hợp lý, hiệu quả.

(6) Thủ quỹ có nhiệm vụ

- Thực hiện việc kiểm tra lần cuối về tính hợp pháp và hợp lý của chứng từ trước khi xuất, nhập tiền khỏi quỹ.
- Kiểm tra tiền mặt để phát hiện các loại tiền giả và báo cáo kịp thời.
- Thực hiện việc thanh toán tiền mặt hàng ngày theo quy trình thanh toán của công ty.
- Tự động thực hiện kiểm kê đối chiếu quỹ hàng ngày với kế toán tổng hợp.
- Quản lý toàn bộ tiền mặt trong két sắt.
- Quản lý chìa khoá két sắt an toàn, không cho bất kỳ người nào không có trách nhiệm giữ hay xem chìa khoá két.
- Phân loại đúng loại tiền, sắp xếp khoa học giúp cho việc dễ dàng nhận biết, xuất nhập tiền dễ dàng.
- Chịu trách nhiệm lưu trữ chứng từ thu chi tiền.
- Đảm bảo số dư tồn quỹ phục vụ kinh doanh và chi trả lương cho nhân viên bằng việc thông báo kịp thời số dư tồn quỹ cho kế toán tổng hợp.

(7) Kế toán thành phẩm và tiêu thụ thành phẩm

Phản ánh kịp thời, chính xác tình hình nhập kho và xuất kho cho thành phẩm, các nghiệp vụ khác có liên quan đến việc tiêu thụ thành phẩm nhằm đánh giá chính xác kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp .

(8) Nhân viên thống kê

Có nhiệm vụ tập hợp các chứng từ và các số liệu ban đầu, cung cấp cho các phân hành kế toán

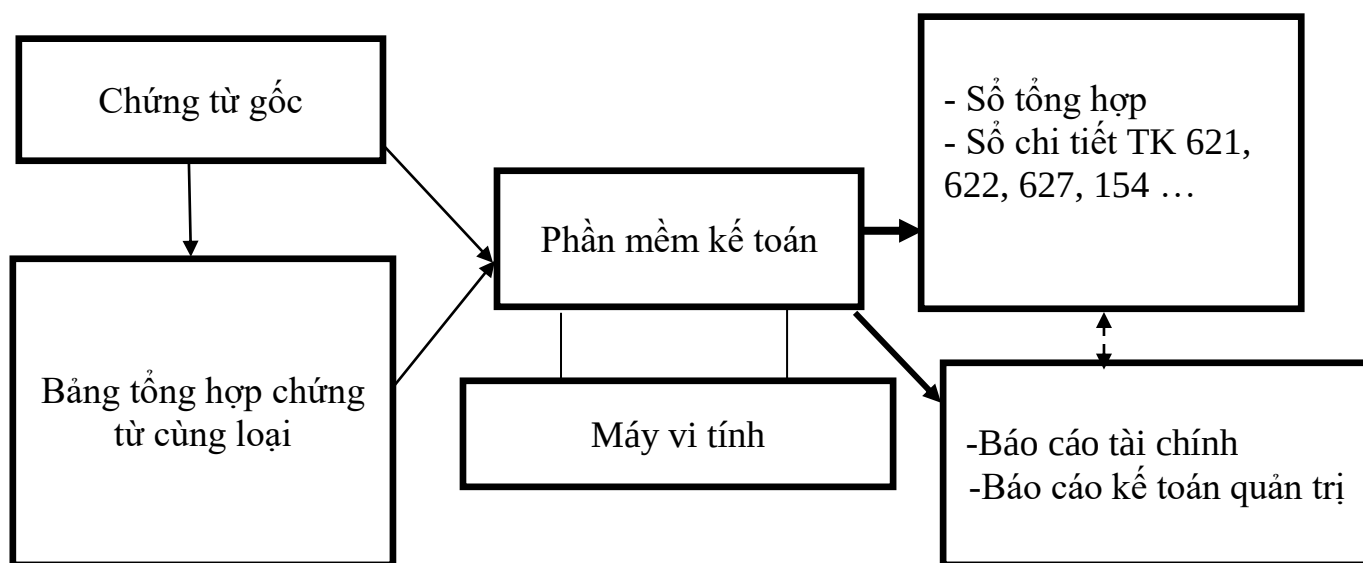
2.1.4.2 Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Takahata Precision

- Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 dương lịch hàng năm.
- Đồng tiền hạch toán: Công ty là một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư nên Công ty thực hiện việc ghi chép sổ bằng Đô la Mỹ (USD) và có sự quy đổi từ đồng tiền hạch toán ngoại tệ Đô la Mỹ sang Việt Nam Đồng theo tỷ giá liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Doanh nghiệp là doanh nghiệp chế xuất nên

theo quy định tại khoản 20 Mục II Phần A Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Doanh nghiệp không là đối tượng chịu thuế GTGT.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: phương pháp đường thẳng
- Phương pháp xuất kho: Bình quân gia quyền cả kỳ.
- Hình thức kế toán: Hình thức kế toán trên máy vi tính (phần mềm Bravo)

Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy



Ghi chú : Ghi hàng ngày : $\longrightarrow$
 Ghi định kỳ : $\longrightarrow$
 Đối chiếu , kiểm tra : $\text{-----}\rightarrow$

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

- Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty

Công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam là đơn vị sản xuất các linh kiện nhựa kỹ thuật cho máy in và máy photo. Chi phí sản xuất được phân loại theo khoản mục chi phí như sau:

(1) Chi phí NVL trực tiếp: Công ty sử dụng các loại bột và hạt PVC, hạt PP, hạt PE, POM... để sản xuất ra các linh kiện nhựa.

(2) Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương và chi phí làm thêm giờ cho công nhân trực tiếp sản xuất.

(3) Chi phí sản xuất chung: là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (trừ chi phí vật liệu và nhân công trực tiếp).

2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là phân xưởng sản xuất
- Đối tượng tính giá thành tại công ty là các sản phẩm linh kiện nhựa

2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

* *Kỳ tính giá thành :*

Công ty xác định kỳ tính giá thành là tháng

* *Phương pháp tính giá thành*

Kế toán công ty chọn phương pháp tính giá thành trực tiếp. Sản phẩm của công ty được sản xuất theo quy trình công nghệ giản đơn, khép kín từ khi bỏ nguyên liệu vào sản xuất đến khi sản phẩm hoàn thành, sản phẩm được sản xuất hàng loạt.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành sản} & & \text{Chi phí dở} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \\ \text{phẩm hoàn} & = & \text{đang đầu} & + & \text{phát sinh trong} & - & \text{Chi phí dở} \\ \text{thành} & & \text{kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{đang cuối kỳ.} \end{array}$$

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

Để mô tả cho dòng chảy dữ liệu kế toán, bài viết sẽ tập trung vào việc thu thập, mô tả dữ liệu về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho sản phẩm linh kiện nhựa Bánh răng kết nối (Gear idler)

2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

* *Hệ thống chứng từ*

- Tờ khai hải quan

- Hóa đơn
- Phiếu nhập kho
- Phiếu đề nghị xuất vật tư
- Phiếu xuất kho
- Các chứng từ khác có liên quan

**Tài khoản sử dụng*

Như đã trình bày trong Báo cáo tổng hợp, Công ty sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán tổng hợp NVL. Theo phương pháp này, kế toán sử dụng các tài khoản chủ yếu sau:

(1) TK 611: Mua hàng.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá NVL, công cụ, dụng cụ, hàng hóa mua vào, nhập kho hoặc đưa vào sử dụng trong kỳ.

Tài khoản này có 2 tài khoản con là TK 6111 – Mua NVL và TK 6112 – Mua hàng hóa, trong công tác hạch toán chi phí NVL trực tiếp thì kế toán sản xuất sử dụng TK 6111 – Mua NVL để hạch toán và theo dõi NVL chính sử dụng.

Tài khoản này là tài khoản trung gian, không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ. Để theo dõi chi tiết hơn nữa các loại NVL, kế toán sử dụng các tài khoản chi tiết sau:

- TK 6111001 – Mua NVL.
- TK 6111002 – Mua bao bì đóng gói.
- TK 6111003 – Mua thành phần của mold.

(2) TK 621 – Chi phí NVL trực tiếp.

Tài khoản được sử dụng để phản ánh chi phí NVL sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm. Các chi phí được phản ánh trên tài khoản 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng NVL mà được ghi một lần vào cuối kỳ hạch toán, sau khi tiến hành kiểm kê và xác định được giá trị NVL tồn kho và đang đi đường.

Tài khoản này là tài khoản trung gian, không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ. Tài khoản này chỉ có một tài khoản con:

- TK 6211001 – Chi phí NVL trực tiếp (Cost for direct raw materials)

** Sổ sách sử dụng*

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái
- Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa
- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

** Nội dung hạch toán CPNVLT*

Tại công ty, CPNVLT để sản xuất ra sản phẩm linh kiện nhựa Bánh răng kết nối (Gear idler) là chi phí nhựa Plastic resin POM DELRIN DE20171(BK602) BLACK (Mã vật liệu 1POM00020).

CPNVLT chiếm khoảng 55% trong tổng giá thành sản xuất sản phẩm. Vì doanh nghiệp sx hàng loạt nên phòng Kế hoạch lên kế hoạch sản xuất sản phẩm theo đó sẽ lập ra kế hoạch nhập vật tư (hạt nhựa và các thành phần lắp ráp sản phẩm. Phòng vật tư mua hàng sẽ lập đơn đặt hàng P/O (Purchase Order bao gồm số lượng, đơn giá, thành tiền, thời gian giao hàng, phương thức thanh toán,...) và gửi cho bộ phận xuất nhập khẩu làm thủ tục xuất nhập khẩu làm thủ tục nhập khẩu NVL qua Cơ quan hải quan. Sau khi Cơ quan hải quan thông quan, số NVL sẽ được nhập kho, thủ kho sẽ lập phiếu nhập kho cho lô hàng theo số thực tế nhập và đối chiếu với hóa đơn, tờ khai hải quan để vào thẻ kho. Một liên Phiếu nhập kho, hóa đơn, tờ khai hải quan sẽ được gửi lên phòng mua hàng. Phòng mua hàng kiểm tra và lập đề nghị thanh toán cho lô hàng vừa nhập nói trên đến phòng kế toán. Phòng kế toán dựa vào phiếu Phiếu nhập kho, hóa đơn, tờ khai hải quan để kiểm tra và nhập vào phần mềm, phần mềm sẽ chạy số liệu vào sổ kế toán chi tiết NVL, sổ nhật ký chung, sổ cái. Đến thời hạn thanh toán, phòng kế toán sẽ thanh toán cho nhà cung cấp.

Quá trình sản xuất thử và sản xuất đại trà bộ phận Sản xuất gửi phiếu yêu cầu xuất vật tư tới bộ phận Kho, bộ phận Kho sẽ xuất vật tư kèm phiếu xuất vật tư cho bộ phận Sản xuất. Đồng thời bộ phận Kho cũng gửi một phiếu xuất vật tư có cùng nội dung cho kế toán chi phí sản xuất. Kế toán chi phí sản xuất có nhiệm vụ tập hợp các phiếu xuất NVL, định khoản vào máy tính, ghi sổ kế toán chi tiết NVL, lưu chứng từ. Hàng ngày, quá trình trên được lặp lại. Cuối tháng, kế toán cùng bộ phận Kho kiểm kê toàn bộ lại NVL, phụ liệu tồn kho để xác định lượng NVL tồn kho thực tế. Sau khi kết thúc kiểm kê, kế toán lập biên bản kiểm kê và bảng kê chi tiết hạng mục, danh điểm NVL. Kế toán sẽ xác định tổng lượng NVL xuất kho sản xuất thực tế trong kỳ (tháng).

*** Ví dụ:** Ngày 05/05/2015, căn cứ vào kế hoạch sản xuất do phòng kế hoạch lập, phòng xuất nhập khẩu tiến hành nhập khẩu 1 số nguyên vật liệu theo hóa đơn DPV017385.

Biểu 2.6: Hóa đơn nhập kho số NO: DPV017358

INABATA SINGAPORE (PTE.) LTD.
78 Shenton way #18-00 Singapore 097120
Tel: (65) 62200796(12lines) Fax : (65) 62227972
Company Reg.No.197602168H

DATE : 03/05/2015

NO: DPV017358

INVOICE

SOLD BY ORDER AND FOR ACCOUNT AND RISK OF:- MESRS :TAKAHATA PRECISION VIET NAM CO,LTD ADDRESS : NO.10-11-12 PLOT N ,NOMURA-HP INDUSTIAL ZONE , AN DUONG DISTRICT , HP CITY VIET NAM	YOUR ORDER NO DATE 1300741 25/03/2015 1301014 15/04/2015 1301065\1301071 17/4/2015 130191 23/04/2015
PLACE OF SHIPMENT : DRAGON LOGISTICS (VN) PLOT E4A THANG LONG INDUSTRIAL PARK DONG ANH ,HA NOI VIET NAM VIA :TRUCK	PLACE OF DESTINATION TAKAHATA PRECISION VIET NAM CO, LTD NO.10-11-12 PLOT N, NOMURA – HP INDUSTRIAL ZONE , AN DUONG DISTRICT , HP CITY VIET NAM SHIPPING TERM : EX-DRAGON B.W.H
DATE OF SHIPMENT : ON/ABOUT 05/05/2015	SHIPMENT BY : DRAGON LOGISTICS (VN)
PAYMENT OF TERM : T/T 60 DAYS AFTER END OF DELIVERY MONTH	L/C NO:

DESCRIPTION	MATERIAL GROUP	BWH CONT NO.	ORIGIN	QUANTITY	UNIT PRICE	AMOUNT
NOVADURAN 5010G30 BU965K BLUE 0720ND5010G30BU965U	PBT RESIN	IKS/ 13144/ KNQ	JAPAN	500.00KGS	7.500	3,750.00
.....						
DERLIN DE20171 BK602BLACK0603DELDE20171B	POM RESIN	IKS/ 13095 KNQ	CHINA	3,000.00KGS	1.9240	5,772
... ..						
ZYTEL FR50 NC010 NATURAL0904ZYTFR50N	PA RESIN	IKS/ 12447/ KNQ	CHINA	75.000KGS	6.244	468.30
TOTAL				20,100.00KGS	USD	97,458.40

INABATA SINGAPORE (PTE.) LTD

KAWAI SHINYA

MANAGING DIRECTOR

Căn cứ vào hóa đơn Số DPV017358, tờ khai hải quan số 8028, bộ phận kho tiến hành lập phiếu nhập kho vật tư như **biểu 2.7**

Biểu 2.7 : Phiếu nhập kho NVL số MN-261

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM

No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong Industrial Zone An Duong District, HaiPhong City, VietNam

No . NK-261

RECEIVER NOTE

Date :05/05/2015

Receiver : INABATA SINGAPORE (PTE).LTD

From : Inabata Singapore (Pte).LTd(I0004)

Decription : Buying plastic resin Invoice DPV017358 (Nhập mua hạt nhựa, hóa đơn DPV017358)

Store : (KHOVT)

No	Items :	Unit	Quantity	Unit price	Amount
1	Plastic resin PAR (NC10) (1PAN00010)	kg	100.00	6.244	324.40
2	PBT 5010G30 (BLUE) (1PBT00090)	kg	500.00	7.5000	3,750.00
....		..			
10	Plastic resin POM DERLIN DE20171 (BK602) BLACK(1POM00020)	kg	3,000.00	1.9240	5,772.00
....					
16	PBT Duranex 3300 EF2001(N) (1PBT00040)	kg	400.00	3.8840	1,553.60
Total					97,458.40
Income Tax					
VAT					
Grand Total					97,458.40

Total amount in word : Ninety seven thousand four hundered and fifty eight USD pointfourty cent

Perpared by Receiver Storekeeper Chief accountant Director

Kế toán căn cứ vào Hóa đơn DPV017358, tờ khai hải quan số 8028 và PNK MN-261 nhập các dữ liệu vào phần mềm, phần mềm sẽ tự chạy số liệu vào các sổ chi tiết vật tư **Biểu 2.8**, sổ Nhật ký chung **Biểu 2.12**

Biểu 2.8: Sổ chi tiết Vật tư

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM
No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong Industrial Zone An Duong
District, HaiPhong City, VietNam

SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ

Kho: KHOVT – Store of Materials
Mặt hàng: 1POM00020 - Plastic resin POM DELRIN
DE20171 (BK602) BLACK
Tháng 5 năm 2015

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Ngày	Số				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		Tồn đầu kỳ							2,616.00	5,036.13
05/05/15	NK-261	Nhập mua hạt nhựa, hóa đơn DPV017358	3311001	1.9240	3,000.00	5,772.00			5,616.00	10,808.13
...	...	...	...	...	...	...			...	...
31/05/15	PX-052	Xuất vật tư sản xuất thành phẩm tháng 05/2015	6211001	1.9254			7,580.33	14,595.31	11,035.67	21,248.29
31/05/15	PX-053	Xuất vật tư sản xuất thành phẩm tháng 05/2015	6211001	1.9254			26.90	51.79	11,008.77	21,196.50
31/05/15	PX-054	Xuất vật tư sản xuất thành phẩm tháng 05/2015	6211001	1.9254			40.80	78.56	10,967.97	21,117.94
31/05/15	PX-055	Xuất vật tư sản xuất thành phẩm tháng 05/2015	6211001	1.9254			8,852.37	17,044.52	2,115.60	4,073.42
		Tổng nhập/xuất trong kỳ			16,000.00	30,807.47	16,500.40	31,770.18		
		Tồn cuối kỳ							2,115.60	4,073.42

Ngày 31 tháng 5 năm 2015

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

* **Ví dụ:** Ngày 02 tháng 05 năm 2015, các bên liên quan sẽ tiến hành kiểm kê NVL (**Biểu 2.9: Biên bản kiểm kê**).

Biểu 2.9: Biên bản kiểm kê

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM

No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong Industrial Zone An Duong District, HaiPhong City, VietNam

BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

- Thời điểm kiểm kê 8 giờ 30, ngày 02 tháng 05 năm 2015

- Ban kiểm kê gồm:

Ông/Bà:Phạm Thanh Cương.Chức vụ:Kế toán trưởng.....Trưởng ban :Kiểm kê

Ông/Bà:Phạm Văn Tùng.....Chức vụ: Thủ khoỦy viên

Ông/Bà:Đào Thị GấmChức vụ:Người lập phiếu....Ủy viên

Đã kiểm kê kho có các mặt hàng dưới đây:

Stt	Tên nhãn, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Đơn giá USD/kg	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
					SL	TT	SL	TT	Thừa		Thiếu		Tốt 100%	Kém Pchất	Mất Pchất
									SL	TT	SL	TT			
1	Plastic resin POM DELRIN DE20171(BK602) Black	1POM00020	kg	1,9254	2,616.00	5,036.13	2,616.00		0	0	0	0	X		
2	Cosmetic Box RC200P (R360DH0080)	7HCB00040	cái	0,10	7.089,00	708,9	7.089,00		0	0	0	0	X		
3	Fuser - Idler - Gear 5 (RU7-0026-000000)	BC0100110	cái	0,0128	22,459.00	287.57	22,459.00		0	0	0	0	X		
...	...	...													
	Tổng cộng				12,836,455.90	1,358,521.51	12,836,455.90		0	0	0	0			

Ngày 2 tháng 5 năm 2015

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ kho

Trưởng ban kiểm kê

Ta có kết quả tồn đầu kỳ NVL hạt nhựa 1POM00020 chưa sử dụng với khối lượng 2.616,00 kg, với giá trị là 5.036,13 USD.

Trong tháng, căn cứ vào các hóa đơn mua hàng, xác định các nghiệp vụ làm tăng NVL nhựa và lên sổ Chi tiết vật tư. Tổng giá trị hàng mua là 30.807,47 USD, khối lượng NVL nhựa mua vào là 16.000,00 kg.

Kế toán tính ra đơn giá bình quân của NVL nhựa 1POM00020 theo phương pháp bình quân gia quyền như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá đơn vị bình quân} &= \frac{\text{Giá thực tế hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá thực tế hàng mua trong kỳ}}{\text{Khối lượng hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Khối lượng hàng mua trong kỳ}} \\ &= \frac{5.036,13 + 30.807,47}{2.616,00 + 16.000,00} = 1,9254 \text{ (USD/kg)} \end{aligned}$$

Cuối tháng, căn cứ vào kết quả kiểm kê cuối tháng NVL nhựa 1POM00020, khối lượng tồn là 2.115,6 kg, tính ra khối lượng NVL nhựa 1POM00020 xuất dùng là 16.500,40 kg, từ đó tính ra giá trị xuất dùng sản xuất và tồn kho.

Căn cứ để tính được khối lượng NVL xuất dùng cho từng sản phẩm là các phiếu đề nghị xuất vật tư mà Bộ phận sản xuất đề nghị Bộ phận kho xuất dùng sản xuất.

Ngày 05/05/2015, theo kế hoạch sản xuất được lập từ phòng Kế hoạch, Bộ phận sản xuất sẽ tiến hành lập phiếu đề nghị xuất vật tư cho sản xuất 540.699 sản phẩm bánh răng kết nối.

Biểu 2.10 : Phiếu đề nghị xuất vật tư**CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM**

No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong Industrial Zone An Duong District, HaiPhong City, VietNam

PHIẾU ĐỀ NGHỊ XUẤT VẬT TƯ

Ngày 05 tháng 5 năm 2015

Số: PDN-033

- Họ và tên người nhận hàng: Hoàng Thị Bích Liên Địa chỉ (bộ phận):
 - Lý do xuất kho: Xuất hạt nhựa Plastic resin POM DELRIN DE20171(BK602) BLACK để sản xuất bánh răng kết nối
 - Xuất tại kho (ngăn lô): (KHOVT) Địa điểm:.....

Stt	Tên nhân, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	
				Yêu cầu	Thực xuất
A	B	C	D	E	F
1	Plastic resin POM DELRIN DE20171(BK602) BLACK	1POM00020	kg	3.000	3.000

Ngày 5 tháng 5 năm 2015.

Cuối tháng, kế toán tập hợp các phiếu đề nghị xuất vật tư để viết Phiếu xuất kho NVL trên phần mềm.

Đồng thời kế toán kết chuyển chi phí NVL trực tiếp theo từng đối tượng:

Nợ TK 6211001 (BC0100030): $8.852,37 \times 1,9254 = 17.044,52$ USD

Nợ TK 6211001 (BC0100040): $7.580,33 \times 1,9254 = 14.959,31$ USD

Nợ TK 6211001 (BC0100150): $26,90 \times 1,9254 = 51,79$ USD

Nợ TK 6211001 (BC0100160): $40,80 \times 1,9254 = 78,56$ USD

Có TK 611001 (1POM00020): 310.770,18 USD

Biểu 2.12 : Sổ nhật ký chung

**CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM
Số 10-12, Plot N, Numura-Haiphong
Industrial Zone An Duong**

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2104/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 5/2015

Đơn vị tính: USD

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...
05/05	DPV01 7358	03/05	Mua vật tư nhập kho.	6111001	97.458,40	
				3311001		97.458,40
...	...	...	...	...	...	...
31/ 05	PX 052	31/ 05	Xuất 7.580,33 kg NVL Plastic resin POM DELRIN DE20171(BK602) BLACK Để sản xuất BC0100040	6211001	14.959,31	
				6111001		14.959,31
31/ 05	PX 053	31/ 05	Xuất 26,9 kg NVL Plastic resin POM DELRIN DE20171(BK602) BLACK Để sản xuất BC0100150	6211001	51,79	
				6111001		51,79
...	...	...	...	...	...	...
31/ 05	PX 055	31/ 05	Xuất 8.852,37kg NVL Plastic resin POM DELRIN DE20171(BK602) BLACK Để sản xuất BC0100030	6211001	17.044,52	
				6111001		17.044,52
....	...	...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh tháng 5		3.885.534,79	3.885.534,79

Biểu 2.13: Sổ chi phí sx kinh doanh

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 6211001

Đơn vị: Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam

Tên sản phẩm: Gear Idler CRG - RU5-0980-000

Mã sản phẩm: BC0100030

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ TK 621		
	SH	NT			Tổng số tiền	Chia ra	
						1POM00020	
			Số dư đầu kỳ				
31/ 05	PX- 055	31/05	Xuất vật tư sản xuất thành phẩm tháng 05/2015	6111001	17.044,52	17.044,52	
			Cộng số phát sinh		17.044,52	17.044,52	
			Ghi Có TK 6211001	6311001	17.044,52		
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 5 năm 2015

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thoan

Phạm Thanh Cường

Biểu 2.14 :sổ cái TK 621

**CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM
Số 10-12, Plot N, Numura-Haiphong
Industrial Zone An Duong**

Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

NT	Chứng từ		Diễn giải	SH	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
GS				TKĐƯ		
			<u>Số dư đầu tháng</u>			
...	...	...	...	...	...	...
31/ 05	PX 052	31/ 05	Xuất 7.580,33 kg NVL Plastic resin POM DELRIN DE20171(BK602) BLACK Đề sản xuất BC0100040	6111001	14.959,31	
31/ 05	PX 053	31/ 05	Xuất 26,9kg NVL Plastic resin POM DELRIN DE20171(BK602) BLACK Đề sản xuất BC0100150	6111001	51,79	
..	...	...				
31/ 05	PX 055	31/ 05	Xuất 8.852,37kg NVL Plastic resin POM DELRIN DE20171(BK602) BLACK Đề sản xuất BC0100030	6111001	17.044,52	
....						
			Cộng phát sinh tháng		585.034,79	585.034,79
			<u>Số dư cuối tháng</u>			

2.2.4.2 *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp của công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam*

** Chứng từ sử dụng:*

- Bảng chấm công,
- Bảng thanh toán tiền lương, tiền thưởng.
- Bảng kê trích nộp các khoản trích theo lương.
- Bảng tổng hợp lương và các khoản trích

** Tài khoản sử dụng*

Để phản ánh toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp đã sử dụng cho mục đích sản xuất sản phẩm trong kỳ, kế toán sản xuất sử dụng tài khoản 622 – “Chi phí nhân công trực tiếp”.

Tài khoản này là tài khoản trung gian, không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ. Để theo dõi chi tiết các khoản mục cấu thành nên Chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sản xuất sử dụng các tài khoản con của tài khoản Chi phí nhân công trực tiếp gồm:

- TK 6221001: Lương cơ bản
- TK 6221002: Lương cho người nước ngoài.
- TK 6221003: Chi phí làm thêm giờ.
- TK 6221004: Tiền lương tháng thứ 13.
- TK 6221005: Tiền làm ca đêm.
- TK 6221006: Tiền ăn ca
- TK 6221007: Đồng phục
- TK 6221008: Giấy bảo hộ
- TK 6221009: Trợ cấp tiền sinh nở
- TK 6221010: Bảo hiểm xã hội
- TK 6221011: Bảo hiểm y tế
- TK 6221012: Bảo hiểm thất nghiệp
- TK 6221013: Trợ cấp đi lại
- TK 6221014: Trợ cấp điện thoại
- TK 6221015: Trợ cấp khác
- TK 334: Phải trả người lao động
- TK 338: Các khoản phải trả, phải nộp khác

** Sổ sách sử dụng:*

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 334, 338, 622

- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (TK 622)
- Sổ chi tiết 338

** Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.*

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương và các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định sau:

- BHXH: tính bằng 26% tổng quỹ lương
 - + 18% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
 - + 8% trừ vào lương của người lao động
- BHYT: tính bằng 4.5 tổng quỹ lương
 - + 3% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
 - + 1.5% trừ vào lương người lao động
- BHTN: tính bằng 2% tổng quỹ lương
 - + 1% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
 - + 1% trừ vào lương người lao động
- KPCĐ: tính bằng 2 % tổng quỹ lương
- KPCĐ: tính bằng 2 % tổng quỹ lương và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Hiện nay ở công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam áp dụng hình thức trả lương theo thời gian cho công nhân trực tiếp tham gia sản xuất.

Cách tính lương và các khoản trích theo lương:

Lương phải trả cho 1 công nhân = Đơn giá x ngày công thực tế + Tiền thưởng và các khoản phụ cấp

Tại công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM, người lao động còn có thể được hưởng các khoản phụ cấp tiền ăn giữa ca 23.000 đồng/bữa, tiền hỗ trợ xăng xe.

Các khoản trích theo lương:

Các khoản trích theo lương được tính trên lương tối thiểu vùng năm 2015 theo quy định hiện hành. Theo Nghị định số 103/2014/NĐ-CP, mức lương tối thiểu tại Huyện An Dương – TP. Hải Phòng thuộc khu vực I là 3.100.000 đồng. Tất cả công nhân viên đều đã qua đào tạo.

Vậy các khoản trích theo lương được tính trên số tiền:

$$3.100.000 + 3.100.000 \times 7\% = 3.317.000 \text{ (đồng/người)}$$

Ví dụ: Anh Nguyễn Hoàng Tuấn là công nhân sản xuất. Theo hợp đồng, lương cơ bản là 5.000.000 đồng/tháng, phụ cấp tiền ăn giữa ca là 23.000 đồng/bữa. Trong tháng 5/2015, anh đi làm đủ 26 ngày. Anh nhận được:

Tiền lương cơ bản: $26 \times 5.000.000 / 26 = 5.500.000$ (đồng)

Tiền phụ cấp tương ứng: $26 \times 23.000 = 598.000$ (đồng)

Tổng lương: $5.000.000 + 598.000 = 5.598.000$ (đồng)

Phần BHXH, BHYT, BHTN trừ vào lương (10,5%) tính trên 3.317.000 đồng
là: $3.317.000 \times 10,5\% = 348.285$ (đồng)

Vậy tổng thu nhập thực lĩnh là: $5.598.000 - 348.285 = 5.249.715$ (đồng)

Biểu 2.15: Bảng chấm công tháng 5/2015

**CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM**
No 10-12, Plot N, Numura-Haiphong
Industrial Zone An Duong
 Bộ phận : Phân xưởng 1

BẢNG CHẤM CÔNG
Tháng 05 năm 2015

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày trong tháng															Quy ra công
			1	2	3	4	5	6	7	...	24	25	26	27	28	29	30	
1	Lê Văn Minh	Kỹ thuật viên	0	+	+	+	+	+		...	+	+	+	+		+	+	26
2	Trần Văn Hải	Công nhân sx	0	+	+	+	+	+		...	+	+	+	+		+	+	26
3	Bùi Văn Quang	Công nhân sx	0	+	+	+	+	+		...	+	+	+	+		+	+	26
4	Nguyễn Hoàng Tuấn	Công nhân sx	0	+	+	+	+	+		...	+	+	+	+		+	+	26
...	...	...	...	...	...	...	...	...		...	...	...	...	...		...	...	...
12	Lê Thanh Tùng	Công nhân sx	0	+	+	+	+	+		...	+	+	+			+	+	26

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH TAKAHATA PRECISION)

Biểu 2.16: Bảng tính lương tháng 5/2015**CÔNG TY TNHH TAKAHATA****PRECISION VIỆT NAM****No 10-12, Plot N, Numura-Haiphong****Industrial Zone An Duong****Bộ phận : Phân xưởng 1****BẢNG TÍNH LƯƠNG***Tháng 05 năm 2015**Đơn vị : đồng*

Số TT	Họ tên	Chức danh	Lương chính			Phụ cấp ăn trưa	Tổng thu nhập	Lương đóng bảo hiểm	Các khoản giảm trừ vào lương (10.5%)	Thực lĩnh	
			Số công	Lương hợp đồng	Lương thực tế					Số tiền	Ký nhận
1	Lê Văn Minh	KTV	26	7.600.000	7.600.000	598.000	8.198.000	3.317.000	348.285	7.849.715	(ĐK)
2	Trần Văn Hải	CN	26	5.000.000	5.000.000	598.000	5.598.000	3.317.000	348.285	5.249.715	(ĐK)
3	Bùi Văn Quang	CN	26	5.000.000	5.000.000	598.000	5.598.000	3.317.000	348.285	5.249.715	(ĐK)
4	Nguyễn Hoàng Tuấn	CN	26	5.000.000	5.000.000	598.000	5.598.000	3.317.000	348.285	5.249.715	(ĐK)
...	...	...	...	...	...		...	...	...	...	...
12	Lê Thanh Tùng	CN	26	5.000.000	5.000.000	598.000	5.598.000	3.317.000	348.285	5.249.715	(ĐK)
	Cộng				62.600.000	7.176.000	69.776.000	39.804.000	4.179.420	65.596.580	

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH TAKAHATA PRECISION)

Biểu 2.17: Bảng các khoản trích theo lương 5/2015

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM

Số 10-12, Plot N, Numura-Haiphong Industrial Zone An Duong

Bộ phận : Phân xưởng 1

BẢNG TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 05 năm 2015

Đơn vị : Đồng

S TT	Họ và tên	Lương đóng BH	Trừ vào lương				Tính vào chi phí					Cộng Có TK338 (34,5%)
			BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng (10,5%)	KPCĐ (2%)	BHXH (18%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	Cộng (24%)	
1	Lê Văn Minh	3.317.000	265.360	49.755	33.170	348.285	66.340	597.060	99.510	33.170	796.080	1.144.365
2	Trần Văn Hải	3.317.000	265.360	49.755	33.170	348.285	66.340	597.060	99.510	33.170	796.080	1.144.365
3	Bùi Văn Quang	3.317.000	265.360	49.755	33.170	348.285	66.340	597.060	99.510	33.170	796.080	1.144.365
4	Nguyễn Hoàng Tuấn	3.317.000	265.360	49.755	33.170	348.285	66.340	597.060	99.510	33.170	796.080	1.144.365
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
12	Lê Thanh Tùng	3.317.000	265.360	49.755	33.170	348.285	66.340	597.060	99.510	33.170	796.080	1.144.365
	Cộng	39.804.000	3.184.320	597.060	398.040	4.179.420	796.080	7.164.720	1.194.120	398.040	9.552.960	13.732.380

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH TAKAHATA PRECISION)

Biểu 2.18: Tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM

Số 10-12, Plot N, Numura-Haiphong Industrial Zone An Duong

Bộ phận : Phân xưởng 1

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 05 năm 2015

Đơn Vị : USD

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG													
Tháng 05 năm 2015													
STT	Bộ phận	Lương thực tế phải trả	Lương trích BH	Các khoản trích tính vào chi phí 24%					Các khoản trích trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh
				BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	Tổng	BHXH	BHYT	BHTN	Tổng	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Bộ phận quản lý	4,008.00	2,868.9	366.9	64.7	64.7	1.4	0,4977	163.06	32.35	64.7	0,26011	3,74789
II	Bộ phận quản lý DN	4,407.4	2,575.1	398.4	70.3	23.4	8.6	0,5808	177.06	35.15	23.4	0,23561	4,17179
III	Bộ phận sản xuất												
1	phân xưởng số 1	84,719.00	44,313	7,3	1,288	429.00	420.00	9,437	3,2444	644.00	429.00	4,3174	80,4016
2	phân xưởng số 2												
....													
IV	Quản lý phân xưởng	44,714.5	25,699.5	4,144.500	713.9	244	191.2	5,3116	1,842	365.95	244	2,45195	42,26255
	Tổng	137,8449	75,4265										

Biểu 2.19 : Bảng lương tổng hợp

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM

Ngõ 10-12, Plot N, Numura-Haiphong Industrial Zone An Duong

BẢNG LƯƠNG TỔNG HỢP

Tháng 5 năm 2015

Đơn vị: USD

TK	Nội dung	Nợ	Có	TK	Nội dung	Nợ	Có
6221001	Lương cơ bản	44,313.0		6411001	Lương cơ bản	2.575,1	
6221003	Chi phí làm thêm giờ	5,739.0		6411003	Chi phí làm thêm giờ	240,0	
6221004	Tiền lương tháng thứ 13	7,974.0		6411004	Tiền lương tháng thứ 13	214,6	
6221005	Trợ cấp làm ca đêm	2,487.0		6411005	Trợ cấp làm ca đêm	0	
6221014	Bảo hiểm xã hội	7,300.0		6411014	Bảo hiểm xã hội	366,9	
6221015	Bảo hiểm Y tế	1,288.0		6411015	Bảo hiểm Y tế	64,7	
6221016	Bảo hiểm thất nghiệp	429.0		6411016	Bảo hiểm thất nghiệp	64,7	
6221017	Trợ cấp đi lại	8,920.0		6411017	Trợ cấp đi lại	167,0	
6221018	Trợ cấp điện thoại	76.0		6411018	Trợ cấp điện thoại	17,1	
6221020	Trợ cấp khác	5,772.0		6411020	Trợ cấp khác	339,6	
6221017	Kinh phí công đoàn	420.0		6411021	Kinh phí công đoàn	1,4	
3341001	Phải trả công nhân viên		67,510	3341001	Phải trả công nhân viên		3133,9
3341002	Phải trả công nhân viên		3,693	3341002	Phải trả công nhân viên		214,6
3383001	Bảo hiểm xã hội		10,305.5	3383001	Bảo hiểm xã hội		517,9
3384001	Bảo hiểm Y tế		1,932.3	3384001	Bảo hiểm Y tế		97,1
3386002	Bảo hiểm thất nghiệp		858.7	3386002	Bảo hiểm thất nghiệp		43,1
3382001	Kinh phí công đoàn		419.5	3382001	Kinh phí công đoàn		1,4
Cộng		84.719,0	84.719,0	Cộng		4.008,0	4.008,0

BẢNG LƯƠNG TỔNG HỢP (tiếp)

Tháng 5 năm 2015

Đơn vị: USD

TK	Nội dung	Nợ	Có	TK	Nội dung	Nợ	Có
6271001	Lương cơ bản	25.699,5		6421001	Lương cơ bản	2.868,9	
6271003	Chi phí làm thêm giờ	4.564,3		6421003	Chi phí làm thêm giờ	138,7	
6271004	Tiền lương tháng thứ 13	2,141.6		6421004	Tiền lương tháng thứ 13	239,1	
6271005	Trợ cấp làm ca đêm	616.8		6421005	Trợ cấp làm ca đêm	0	
6271014	Bảo hiểm xã hội	4.144.5		6421014	Bảo hiểm xã hội	398,4	
6271015	Bảo hiểm Y tế	731.9		6421015	Bảo hiểm Y tế	70,3	
6271016	Bảo hiểm thất nghiệp	244		6421016	Bảo hiểm thất nghiệp	23,4	
6271017	Trợ cấp đi lại	3,354.7		6421017	Trợ cấp đi lại	83,5	
6271018	Trợ cấp điện thoại	94.7		6421018	Trợ cấp điện thoại	17,1	
6271020	Trợ cấp khác	2,932.1		6421020	Trợ cấp khác	559,4	
6271017	Kinh phí công đoàn	191.2		6421021	Kinh phí công đoàn	8,6	
3341001	Phải trả công nhân viên		34,945.9	3341001	Phải trả công nhân viên		3.445
3341002	Phải trả công nhân viên		2,141.6	3341002	Phải trả công nhân viên		239,1
3383001	Bảo hiểm xã hội		5,851.1	3383001	Bảo hiểm xã hội		562,4
3384001	Bảo hiểm Y tế		1,097.1	3384001	Bảo hiểm Y tế		105,5
3386002	Bảo hiểm thất nghiệp		487.6	3386002	Bảo hiểm thất nghiệp		46,8
3382001	Kinh phí công đoàn		191.2	3382001	Kinh phí công đoàn		8,6
Cộng		44.714,5	44.714,5	Cộng		4.407,4	4.407,4

Do trong một kỳ sản xuất, hoạt động sản xuất diễn ra liên tục và rất nhiều sản phẩm sản xuất cùng một lúc nên không thể theo dõi chi phí nhân công trực tiếp riêng cho từng loại sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp được theo dõi chung cho hoạt

động sản xuất sản phẩm linh kiện nhựa, sau đó được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo Chi phí NVL trực tiếp.

Biểu 2.20: Sổ Nhật ký chung

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION

Mẫu số S03a-DN

VIỆT NAM

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 5/2015

Đơn vị tính: USD

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...
31/ 05	BLTH5	31/05	Tiền lương tháng 5 phải trả cho CN TTSXSP	622	71.203,00	
31/ 05	BLTH5	31/05	Tiền lương tháng 5 phải trả cho bộ phận quản lý PX	627 1	37.087,5	
31/ 05	BLTH5	31/05	Tiền lương tháng 5 phải trả cho bộ phận quản lý PX	641 1	3.348,5	
31/ 05	BLTH5	31/05	Tiền lương tháng 5 phải trả cho bộ phận quản lý PX	642 1	3.684,1	
31/ 05	BLTH5	31/05	Tiền lương tháng 5 phải trả cho toàn công ty	334		115.323,1
31/ 05	BLTH5	31/05	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	622	13.516,00	
31/ 05	BLTH5	31/05	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	627 1	7.627,00	
31/ 05	BLTH5	31/05	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	641 1	659,5	
31/ 05	BLTH5	31/05	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí	642 2	723,3	
31/ 05	BLTH5	31/05	Các khoản trích theo lương trừ vào lương	334	12.108,9255	
31/ 05	BLTH5	31/05	Tổng các khoản trích theo lương	338		34.634,7255
....	...	...		...		
			Công phát sinh tháng 5		3.885.534,79	3.885.534,79

Biểu 2.21: Trích sổ cái TK 622

**CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM**
No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong

Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu tháng</u>			
31/ 05	BTH L05	31/ 05	Tính lương tháng 5	334	71.203,00	
31/ 05	BTH L05	31/ 05	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tháng 5	338	13.516,00	
...	...	...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh tháng		84.719,00	84.719,00
			<u>Số dư cuối tháng</u>			

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM)

Biểu 2.22: Sổ chi phí sx kinh doanh

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 622

Đơn vị: Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ TK 622		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra	
						Bán răng kết nối	...
			Số dư đầu kỳ				
31/05	BK-023	31/05	Chi phí nhân công trực tiếp	3341001	67.510,0		
31/05	BK-023	31/05	Chi phí nhân công trực tiếp	3341002	3.693,0		
31/05	BK-023	31/05	Bảo hiểm xã hội	3383001	10.305,5		
31/05	BK-023	31/05	Bảo hiểm y tế	3384001	1.932,3		
31/05	BK-023	31/05	Bảo hiểm thất nghiệp	3384002	858,7		
31/05	BK-023	31/05	Kinh phí công đoàn	3382001	419,5		
			Cộng số phát sinh		84.719,0	2.468,22	...
			Ghi Có TK 622	631	84.719,0	2.468,22	...
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 5 năm 2015

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thoan

Phạm Thanh Cường

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp. Chi phí sản xuất chung phát sinh trong phân xưởng sản xuất, trong quá trình sản xuất tuy nhiên lại không thể trực tiếp theo dõi cụ thể bao nhiêu đã dùng hết cho sản phẩm nào, phân xưởng nào mà phải cần có tiêu chí thích hợp phân bổ khoản mục chi phí này cho từng sản phẩm, từng phân xưởng.

Chi phí này bao gồm: chi phí nhân viên phân xưởng; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

** Chứng từ sử dụng:*

- Bảng lương, bảng phân bổ tiền lương.
- Phiếu xuất kho.
- Hóa đơn dịch vụ mua ngoài.
- Bảng phân bổ NVL, công cụ dụng cụ.
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.

** Tài khoản sử dụng*

Đề tiện theo dõi các khoản mục Chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung.

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hay phân bổ hết cho các loại sản phẩm và được chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2 và các tài khoản cấp 3, cụ thể:

(1) TK 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng. TK này phản ánh các chi phí chi cho nhân viên phân xưởng, không trực tiếp sản xuất.

- TK 6271001: Lương cơ bản
- TK 6271002: Lương cho người nước ngoài.
- TK 6271003: Chi phí làm thêm giờ.
- TK 6271004: Tiền lương tháng thứ 13.
- TK 6271005: Tiền làm ca.
- TK 6271006: Tiền ăn ca.
- TK 6271007: Đồng phục.
- TK 6271008: Giấy bảo hộ.
- TK 6271009: Găng tay bảo hộ.
- TK 6271010: Chi phí đào tạo.
- TK 6271011: Chi phí tuyển dụng.
- TK 6271012: Trợ cấp tiền sinh nở.
- TK 6271013: Bảo hiểm xã hội.
- TK 6271014: Bảo hiểm y tế.
- TK 6271015: Bảo hiểm thất nghiệp.
- TK 6271016: Trợ cấp đi lại.
- TK 6271017: Trợ cấp điện thoại.
- TK 6271018: Tiền trợ cấp tử tuất, tai nạn, ốm đau.
- TK 6221019: Trợ cấp khác.
- TK 6271020: Kinh phí công đoàn.

(2) TK 6272 – Chi phí vật liệu.

- TK 6272001: Giá để sản phẩm
- TK 6272002: Các loại túi nhựa , băng dính, keo dán.
- TK 6272003: NVL cho sản xuất chung.
- TK 6272004: Bao bì đóng gói.

(3)TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất.

- TK 6273003: Phụ tùng thay thế.
- TK 6273004: Chi phí dụng cụ sản xuất.

(4) TK 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ.

- TK 6274001: Chi phí khấu hao nhà xưởng.
- TK 6274002: Chi phí khấu hao máy móc thiết bị.
- TK 6274003: Chi phí khấu hao phương tiện vận tải.
- TK 6274004: Chi phí khấu hao thiết bị văn phòng.
- TK 6274005: Chi phí khấu hao TSCĐ khác.
- TK 6274006: Chi phí khấu hao quyền sử dụng đất.
- TK 6274007: Chi phí khấu hao phần mềm máy vi tính.
- TK 6274008: Phân bổ chi phí dụng cụ sản xuất.
- TK 6274009: Phân bổ chi phí đồ nội thất.
- TK 6274010: Phân bổ chi phí thuê đất.

(5) TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài.

- TK 6277001: Điện thoại.
- TK 6277002: Bưu phí.
- TK 6277003: Văn phòng phẩm.
- TK 6277004: Năng lượng.
- TK 6277005: Chi phí nước.
- TK 6277006: Chi phí thuê xe.
- TK 6277007: Bảo hiểm hàng hóa.
- TK 6277008: Phí bảo hiểm khác.
- TK 6277009: Chi phí sửa chữa, làm lại.
- TK 6277010: Chi phí bảo dưỡng tại văn phòng.
- TK 6277011: Chi phí bảo dưỡng nhà xưởng và máy móc.
- TK 6277012: Chi phí bảo dưỡng, lắp đặt máy móc, thiết bị.
- TK 6277013: Chi phí bảo dưỡng bên ngoài nhà xưởng.
- TK 6277014: Chi phí bảo dưỡng xe cộ.
- TK 6277015: Chi phí vệ sinh văn phòng.

- TK 6277016: Chi phí vận chuyển hàng hóa (nhập khẩu).
- TK 6277018: Chi phí thuê máy móc thiết bị.
- TK 6277019: Nhiên liệu Gas.

6) TK 6278 – Chi phí bằng tiền khác.

- TK 6278001: Chi phí công tác nước ngoài.
- TK 6278002: Trợ cấp đi lại cho công nhân viên.
- TK 6278003: Chi phí đi lại (nhà ở và tiền ăn).
- TK 6278004: Chi phí đi lại (tiền vé máy bay).
- TK 6278005: Chi phí nhập cảnh.
- TK 6278006: Chi phí làm giấy phép.
- TK 6278007: Phí thuế căn hộ cho người nước ngoài.
- Các TK khoản khác có liên quan

** Sổ sách sử dụng:*

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 627
- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (TK 627)

** Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung*

- Kế toán chi phí nhân viên phân xưởng

Chi phí nhân viên phân xưởng là khoản chi phí bao gồm tiền lương nhân viên phân xưởng, các khoản trích theo lương, chi phí về quần áo, giày tay, giấy bảo hộ...

Toàn bộ chi phí nhân viên phân xưởng được tập hợp cho từng phân xưởng rồi tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Cách tính lương cho bộ phận quản lý phân xưởng tương tự như cách tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Trong chi phí nhân viên phân xưởng còn có chi phí trả trước của quần áo, giày tay, giấy bảo hộ... Kế toán căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí trả trước để lập phiếu kế toán số KT-610 (**Biểu 2.25**).

Tổng chi phí nhân viên phân xưởng là: $44.714,5 + 2.664,36 = 47.378,86$ (USD)

Biểu 2.24: Phiếu kế toán số KT-610

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM
 No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong Industrial Zone An Duong
 Số: KT-610 (Mã chứng từ: PK)

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 05/2015

CHUNG TỪ		Nội Dung	Tài Khoản		Số tiền
Ngày	Số		Nợ	Có	
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6271007	2421003	2,664.36
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6274001	2421001	1,174.20
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6274001	2421003	240.31
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6273003	2421003	8,233.15
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6273004	2421003	12,200.95
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6277011	2421003	3,419.16
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6271007	2421003	2,664.36
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6427011	2421003	282.17
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6427017	2421003	78.60
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6427018	2421003	424.11
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6427024	2421003	100.00
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6428005	2421003	1,766.08
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6428012	2421003	135.00
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid	6423005	2421003	936.38

		expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)			
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6277008	2421002	3,542.70
31/05	BPBCP5	Allowcate this shortterm prepaid expenses in May 2015 (Chi phí trả Trả trước 5/2015)	6427010	2421002	746.79
		Tổng cộng			46.841,47

Cộng thành tiền : Bốn mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi một đô, bốn mươi bảy xu.

- Chi phí vật liệu

Chi phí vật liệu bao gồm: giá để sản phẩm, các loại túi nhựa, băng dính, keo dán, NVL cho sản xuất chung, bao bì đóng gói. Việc theo dõi và quá trình hạch toán tổng hợp theo phương pháp kiểm kê định kỳ tương tự như việc theo dõi và hạch toán Chi phí NVL trực tiếp. Cuối tháng 5, căn cứ vào các phiếu đề nghị xuất vật tư, kế toán lập các loại phiếu xuất kho bao bì, phiếu xuất kho giá để sản phẩm, phiếu xuất kho túi nhựa, băng dính, keo dán.

Biểu 2.25 :Phiếu xuất kho bao bì PX-056

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM
No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong Industry Zone An Duong District,
HaiPhong City, VietNam

Mẫu số: 02 – VT
Số :200/2014/TT-BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 31 tháng 5 năm 2015

Số: PX-056

- Họ và tên người nhận hàng: Hoàng Thị Bích Liên Địa chỉ (bộ phận):
- Lý do xuất kho: Export packing material for production of November 2015 (Xuất bao bì sản xuất tháng 5/2015)
- Xuất tại kho (ngăn lô): (KHOVT) Địa điểm

Stt	Tên nhãn, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	E	F	G	H
1	Cosmetic Box RC200B (R362DH0030)	7HCB00050	Pcs		23,791.00	0.09857	2,344.96
2	Cosmetic Box RC200BR (R363DH0020)	7HCB00060	Pcs		2,513.00	0.09761	245.29
3	Cosmetic Box RC700B (R376DH00120)	7HCB00090	Pcs		9,254.00	0.11940	1,104.97
4	Cosmetic Box RC700BR (R376DH00110)	7HCB00100	Pcs		1,983.00	0.11591	229.84
5	Cosmetic Box RC300B (R376CH0020)	7HCB00110	Pcs		9,667.00	0.11817	1,142.38
6	Comestic Box R378DH0040 (RC7KB)	7HCB00170	Pcs		1,042.00	0.11707	121.99
7	Comestic box RC376DH0240 RC700BR-NB	7HCB00210	Pcs		401.00	0.06823	27.36
8	Plastic Bag PP-T2 (200x300)	7PAC00043	Pcs		3.00	2.91333	8.74
9	CARTON BOX C-T1 (450x370x320) 3 LAYER	7PAC00045	Pcs			0.77681	36.51
	...						
	Cộng						45,704.75

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Bốn mươi năm ngàn bảy trăm lẻ bốn USD không trăm bảy mươi năm xu.
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 31 tháng 5 năm 2015

Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Người nhận hàng (Ký, họ tên)	Thủ kho (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (hoặc bộ phận có nhu cầu cần nhập) (Ký, họ tên)	Giám đốc (Ký, họ tên)
Đào Thị Gấm	Hoàng Thị Bích Liên	Phạm Văn Tùng	Phạm Thanh Cường	Yoshinori Monoi

Từ các phiếu xuất kho, ta có các giá trị sau:

- Tổng giá trị bao bì xuất dùng sản xuất là 45.704,75 USD (PX-056)
- Tổng giá trị giá để sản phẩm xuất dùng sản xuất là 1.002,56 USD
- Tổng giá trị các loại túi nhựa, băng dính, keo dán xuất dùng sản xuất là 6.651,58 USD
- Tổng giá trị NVL sản xuất chung là 15.889,29 USD

Tổng chi phí vật liệu xuất dùng sản xuất chung là:

$$45.704,75 + 1.002,56 + 6.651,58 + 15.889,29 = 69.248,18 \text{ (USD)}$$

- Chi phí dụng cụ sản xuất

Chi phí dụng cụ dùng cho bộ phận sản xuất bao gồm: khuôn đúc, máy đúc nhựa...

Đối với những công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ thì khi xuất kho tính ngay vào chi phí còn những công cụ dụng cụ có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài nhưng không được coi là TSCĐ thì sẽ được xuất và theo dõi trên TK 242 rồi được phân bổ dần vào chi phí sản xuất chung theo thời gian ước tính của loại công cụ dụng cụ đó.

Căn cứ vào bảng phân bổ 242 - chi phí trả trước (**Biểu 2.24**), kế toán lập phiếu kế toán số KT-610 (**Biểu 2.25**).

Tổng chi phí dụng cụ sản xuất là:

$$8.476,29 + 20.434,10 = 28.910,39 \text{ (USD)}$$

- Chi phí khấu hao TSCĐ:

Chi phí khấu hao TSCĐ bao gồm chi phí khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng và tiền thuê đất.

Để tập hợp chi phí khấu hao máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận tải kế toán lập bảng tính khấu hao tài sản cho tất cả các loại TSCĐ trong Công ty tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh. Công ty khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

Căn cứ vào thẻ TSCĐ, kế toán nhận biết các thông tin quan trọng là Nguyên giá, Giá trị hao mòn lũy kế, Giá trị còn lại của TSCĐ và ngày tính khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích ước tính (hay thời gian sử dụng dự kiến), kế toán lập bảng tính.

Ví dụ: cách tính khấu hao của máy hàn khuôn.

<i>Chỉ tiêu</i>		<i>Công thức tính</i>	<i>Giá trị</i>
Tên TSCĐ tính khấu hao			Máy hàn khuôn
Ngày tính khấu hao			1/04/15
Giá trị tài sản đầu kỳ (Đầu tháng 5 năm 2015) (USD)	Nguyên giá	(1)	109.782,69
	Hao mòn lũy kế	(2)	914,86
	Giá trị còn lại	(3)	108.867,83
Số tháng khấu hao (tháng)		(4)	120
Giá trị khấu hao trong kỳ (USD)		(5) = (1)/(4)	914,86
Giá trị tài sản cuối kỳ (Cuối tháng 5 năm 2015) (USD)	Nguyên giá	(6) = (1)	109.782,69
	Hao mòn lũy kế	(7) = (2) + (5)	1.829,72
	Giá trị còn lại	(8) = (6) – (7)	107.952,97

Sau khi tính được các giá trị như trên của từng loại tài sản, kế toán có bảng tính khấu hao của tài sản như sau:

Biểu 2.26: Bảng tính khấu hao tài sản cố định

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM

No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong Industrial Zone An Duong District, HaiPhong City, VietNam.

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN

Tháng 5 năm 2015

Mã	Tên tài sản	Ngày tính khấu hao	Giá trị tài sản đầu kỳ (Đầu tháng 5 năm 2015)			Số tháng khấu hao	Giá trị khấu hao trong kỳ	Giá trị tài sản cuối kỳ (Đầu tháng 5 năm 2015)		
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
TSCDHH	Tangible fixed asset	01/04/13	20,041,635.94	5,760,586.19	14,281,049.75		155,772.45	20,041,635.94	5,916,358.64	14,125,277.30
TSCDHH	Building and Structures	01/10/12	9,619,387.67	2,122,148.01	7,497,239.66		60,550.67	9,619,387.67	2,182,698.68	7,436,688.99
TPV001	TPV building	01/10/12	3,293,478.63	1,677,032.12	1,616,446.51	300	20,016.62	3,293,478.63	3,293,478.63	1,596,429.89
TPV002	Packing Warehore (Kho Bao bi)	01/07/07	19,000.00	11,399.84	7,600.16	120	158.33	19,000.00	11,558.17	7,441.83
TPV003	TPV building 2	01/08/12	6,306,909.04	433,716.05	5,873,192.99	300	40,375.72	6,306,909.04	474,091.77	5,832,817.27
TSCDHH	Equipment and machinery	01/04/13	10,134,197.88	3,482,365.22	6,651,832.66		91,719.94	10,134,197.88	3,574,085.16	6,560,112.72
FAC_F00	Injection molding machine set 50T	01/06/06	66,040.24	45,678.10	20,362.14	120	550.34	66,040.24	46,228.44	19,811.80
FAC_F00	Take -out robot with accessories	01/06/06	17,913.92	12,390.30	5,523.62	120	149.28	17,913.92	12,539.58	5,374.34
FAC_F00	Injection molding machine set 75T	01/11/08	80,857.79	55,455.11	25,402.68	120	673.82	80,857.79	56,128.93	24,728.86
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
TSCDHH	Transportation and transmit instrument	01/12/12	107,968.19	73,563.06	34,405.13		1,300.99	107,968.19	74,864.05	33,104.14
FAC_F00	Brand new electric forklift truck	01/11/10	21,468.20	20,601.77	866.43	84	255.56	21,468.20	20,857.33	610.87
FAC_F00	Brand new electric forklift truck	01/12/12	27,637.78	21,115.92	6,521.86	84	358.39	27,637.78	21,474.31	6,163.47
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
TSCDHH	Instruments, tool for management	01/03/13	180,082.20	82,509.90	97,572.30		2,200.85	180,082.20	84,710.75	95,371.45
DL_F004	Computer Samsung - Old	01/01/06	704.66	704.66		60		704.66	704.66	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
TSCDVH	Intangible fixed assets	01/09/12	86,269.43	35,891.78	50,377.65		1,041.38	86,269.43	36,933.16	49,336.27
TSCDVH	Intangible fixed assets - Software	01/09/12	86,269.43	35,891.78	50,377.65		1,041.38	86,269.43	36,933.16	49,336.27
GO_F008	Bravo accounting software	01/10/06	3,700.00	3,700.00		36		3,700.00	3,700.00	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng cộng		20,127,905.37	5,796,477.97	14,331,427.40		156,813.83	20,127,905.37	5,953,291.80	14,174,613.57

Biểu 2.27: Phiếu kế toán phân bổ khấu hao TSCĐ tại phân xưởng

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM
No 10-12, Plot N, Numura-Haiphong Industrial Zone An Duong
 Số: KT-062 (Mã chứng từ: TD)

PHIẾU KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 5 năm 2015

<i>Chứng từ</i>		<i>Nội dung</i>	<i>Tài khoản</i>		<i>Số tiền</i>
<i>Ngày</i>	<i>Số</i>		<i>Nợ</i>	<i>Có</i>	
31/05	BPBKH -05	Phân bổ khấu hao NX tháng 5/2015 (TK2111)	6274001	2141	55,833.39
31/05	BPBKH -05	Phân bổ khấu hao MMTB tháng 5/2015 (TK2112)	6274002	2141	91,719.94
31/05	BPBKH -05	Phân bổ khấu hao PTVTtháng 5/2015 (TK2113)	6274003	2141	1,300.99
		Tổng cộng			148,854.32

Tổng giá trị Chi phí khấu hao TSCĐ là:

$$91.719,94 + 55.833,39 + 1.300,99 + 1.174,20 + 240,31 = 150.268,83 \text{ (USD)}$$

- Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM có các dịch vụ mua ngoài như tiền điện, năng lượng sản xuất, bảo dưỡng máy móc thiết bị... công ty tính riêng chi phí về dịch vụ mua ngoài cho từng bộ phận. Việc tính chi phí dịch vụ mua ngoài được tính dựa trên các hóa đơn thanh toán điện, bảo dưỡng máy móc...

Biểu 2.28: Phiếu chi thanh toán tiền bảo dưỡng máy móc

CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM
No 10-12, Plot N, Numura-Haiphong
Industrial Zone An Duong

Mẫu số 02-TT (Ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày 31 tháng 05 năm 2015

Số: PC40/05

Họ, tên người nhận tiền: Phạm Bình An

Địa chỉ: Công ty TNHH Tân Bình

Lý do chi: Chi thanh toán tiền bảo dưỡng máy móc thiết bị

Số tiền: 48,30 usd (Viết bằng chữ): Bốn mươi tám đô, ba mươi xu.

Kèm theo HĐ số 0001285

Ngày 31 tháng 05 năm 2015

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập	Thủ quỹ	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Tổng Chi phí dịch vụ mua ngoài là: $158.476,70 + 3.419,16 = 161.895,86$ (USD)

- Chi phí bằng tiền khác:

Tại công ty chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận sản xuất bao gồm chi phí thuê căn hộ cho người nước ngoài và chi tiếp khách.

Biểu 2.29: Phiếu chi

**CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM
No 10-12, Plot N, Numura-Haiphong
Industrial Zone An Duong**

Mẫu số 02-TT (Ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày 23 tháng 05 năm 2015

Số: PC34/05

Họ, tên người nhận tiền: Nguyễn Văn Tuấn

Địa chỉ: Phòng sản xuất

Lý do chi: Chi tiền tiếp khách

Số tiền: 98,26 usd (Viết bằng chữ): chín mươi tám đô hai mươi sáu xu.

Kèm theo HĐ số 0000095

Ngày 23 tháng 05 năm 2015

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập	Thủ quỹ	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Tổng chi phí bằng tiền khác là: 14.819,48 USD

Từ việc tập hợp các chứng từ, sổ sách kế toán có liên quan đến chi phí sản xuất chung như trên ta lập được bảng tập hợp các yếu tố Chi phí sản xuất chung như **Biểu 2.29** Chi phí sản xuất chung sẽ được phân bổ cho từng loại sản phẩm.

Biểu 2.30: Tập hợp các yếu tố thuộc Chi phí sản xuất chung

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Đơn vị: USD

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giá trị</i>
1	Chi phí nhân viên phân xưởng	47.378,86
2	Chi phí vật liệu	69.248,18
3	Chi phí dụng cụ sản xuất	28.910,39
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	150.268,83
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.895,86
6	Chi phí bằng tiền khác	14.819,48
	<i>Tổng cộng</i>	<i>472.521,60</i>

Từ các chứng từ gốc được kế toán lập trên phần mềm, số liệu sẽ chạy vào sổ nhật ký chung như (**Biểu 2.31**), sổ cái TK 627 (**Biểu 2.32**), Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (**Biểu 2.33**)

Biểu 2.31: Sổ nhật ký chung tháng 5 năm 2015

CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM
No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong
Industrial Zone An Duong

Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 5/2015

Đơn vị tính: USD

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...
31/05	PX-056	31/05	Xuất kho bao bì phục vụ sản xuất sp tháng 5/2015	6272004	45.704,75	
31/05	PX-056	31/05	Xuất kho bao bì phục vụ sản xuất sp tháng 5/2015	6111002		45.704,75
...	...	...	...	...	...	...
31/05	KT-610	31/05	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ kỳ này	6273003	8,233.15	
31/05	KT-610	31/05	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ kỳ này	6273004	12,200.95	
31/05	KT-610	31/05	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ kỳ này	2421003		20,434.10
31/05	KT-610	31/05	Trích khấu hao nhà xưởng	6274001	55.833,39	
31/05	KT-610	31/05	Trích khấu hao MM,TB	6274002	91.719,94	
31/05	KT-610	31/05	Trích khấu hao TB vận tải	6274003	1.300,99	
31/05	KT-610	31/05	Trích khấu hao TSCĐ	2141		148,854.32
....	...	...		...		
			Công phát sinh tháng 5		3.885.534,79	3.885.534,79

Biểu 2.32: Sổ cái TK 627

**CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM**
No 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong

Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu tháng</u>			
31/05	PX-056	31/05	Xuất kho bao bì phục vụ sản xuất sp tháng 5/2015	6111002	45.704,75	
31/05	KT-610	31/05	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ kỳ này	2421003	20,434.10	
31/05	KT-610	31/05	Trích khấu hao TSCĐ	2141	148,854.32	
...	...	...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh tháng		472.521,60	472.521,60
			<u>Số dư cuối tháng</u>			

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM)

Biểu 2.33: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh.

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 627

Đơn vị: Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ TK		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra	
						Gear Idler	...
			Số dư đầu kỳ				
31/05	BK-023	31/05	Chi phí nhân viên phân xưởng	3341001	34,945.9		
31/05	BK-023	31/05	Chi phí nhân viên phân xưởng	3341002	2,141.6		
31/05	BK-023	31/05	Bảo hiểm xã hội của nhân viên phân xưởng	3383001	5,851.1		
31/05	BK-023	31/05	Bảo hiểm y tế của nhân viên phân xưởng	3384001	1,097.1		
31/05	BK-023	31/05	Bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên phân xưởng	3386002	487.6		
31/05	BK-023	31/05	Kinh phí công đoàn	3382001	191.2		
31/05	KT-058	31/05	Chi phí trả trước phân bổ	2421003	2.664,36		
			Chi phí bao bì đóng gói				
31/05	PX-036	31/05	Chi phí giá để sản phẩm	6111003	45,704.75		
31/05	PX-037	31/05	Chi phí túi nhựa, băng dính, keo	6111004	1,002.56		
31/05	PX-038	31/05	dán	6111004	6,651.58		
			NVL sản xuất chung				
31/05	PX-039	31/05	Chi phí phụ tùng thay thế	6111001	15,889.29		
31/05	KT-059	31/05	Chi phí trả trước khác phân bổ	6111004	8,476.29		
31/05	KT-060	31/05	Khấu hao TSCĐ nhà xưởng	2421003	20,434.10		
			Khấu hao TSCĐ máy móc, thiết				
31/05	KT-062	31/05	bị	2141001	56,073.70		
31/05	KT-061	31/05	Khấu hao TSCĐ thiết bị vận tải	2141002	91,719.94		
			Chi phí trả trước dài hạn tiền đất				
31/05	KT-063	31/05	phân bổ	2141003	1,300.99		
31/05	KT-064	31/05	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2421001	1,174.20		
			Chi phí trả trước bảo dưỡng lắp				
31/05	KT-070	31/05	đặt phân bổ	3311002	158.476,70		
31/05	KT-071	31/05	Chi phí bằng tiền khác	2421003	3,419.16		
31/05	KT-072	31/05		1111001	14.819,48		
			Cộng số phát sinh		472.521,60	13.766,54	...
			Ghi Có TK 627	631	472.521,60	13.766,54	...
			Số dư cuối kỳ				...

Ngày 31 tháng 5 năm 2015

Kế toán ghi sổ

Bùi Thị Thoan

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Cường

2.2.4.4 *Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty TNHH TAKAHATA Precision Viet Nam*

Tại công ty không hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất

2.2.4.5 *Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành.*

* Chứng từ sử dụng

- Phiếu kế toán
- Bảng tính giá thành

* *Tài khoản sử dụng:*

Đề tập hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 631- giá thành sản xuất. TK này được chia thành các TK chi tiết để theo dõi cho từng loại sản phẩm:

TK 6311001: Giá thành sản xuất Bánh răng kết nối (BC0100030)

TK 6311002: Giá thành sản xuất Coupling gear - RU5-0981-000

TK 6311003: Giá thành sản xuất Gear pressure roller - RU5-0986-000

.....

* *Sổ sách sử dụng:*

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 631

* *Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH TAKAHATA Precision VN.*

- Tổng hợp chi phí sản xuất

Công ty sử dụng TK 631 - giá thành sản xuất để tập hợp chi phí sản xuất cho toàn công ty.

Cuối tháng căn cứ vào số liệu phát sinh trên các sổ cái TK 621 (**Biểu 2.14**), Sổ cái TK 622 (**Biểu 2.21**), Sổ cái TK 627 (**Biểu 2.32**), kế toán lập phiếu kế toán (**Biểu 2.33**) để phản ánh kết chuyển chi phí sản xuất.

Biểu 2.34: Phiếu kế toán số KT-618

CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM

No 10-12, Plot N, Numura-Haiphong Industrial Zone An Duong

Số: KT-618 (Mã chứng từ: PK)

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 5 năm 2015

Cộng thành tiền (bằng chữ): một triệu một trăm bốn hai nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng, ba mươi chín xu

STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	K/C chi phí NVLTT	6311001	621	585.034,79
2	K/C chi phí NCTT	6311001	622	84.719,0
3	K/C chi phí SXC	6311001	627	472.521,60
	Tổng cộng			1.142.275,39

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thoan

Phạm Thanh Cường

Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán tiến hành phân bổ CPNCTT, CPSXC cho từng sản phẩm theo CPNVLTT (**Biểu 2.34**)

Biểu 2.35: Bảng phân bổ chi phí sản xuất.

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT

Tháng 05 năm 2015

STT	Tên sản phẩm	CPNVLTT	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung
1	Gear Idler CRG - RU5-0980-000	17.044,52	2.468,22	13.766,54
2	Coupling gear - RU5-0981-000	14.595,31	2.113,55	11.788,36
3	Gear pressure roller - RU5-0986-000	624,56	90,44	504,45
4	CRG-SNS-STBY	1.169,72	169,39	944,76
...	...	...	...	...
	Tổng cộng	585.034,79	84.719,00	472.521,60

- Đánh giá sản phẩm dở dang

Công ty áp dụng phương pháp tính giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.

Việc tính toán chi phí chi sản phẩm dở dang cuối kỳ theo từng khoản mục như sau:

$$\begin{array}{lcl}
 \text{Khoản mục chi} & & \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} \\
 \text{phí NVL trực} & = & + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} \\
 \text{tiếp} & & \hline
 & & \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \\
 & & + \text{Số lượng sản phẩm dở dang} \\
 & & \times \text{Số lượng sản phẩm} \\
 & & \text{dở dang}
 \end{array}$$

$$\begin{array}{lcl}
 \text{Khoản mục chi} & & \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} \\
 \text{phí nhân công} & & + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} \\
 \text{trực tiếp, chi phí} & = & \hline
 \text{sản xuất chung} & & \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \\
 & & + \text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi} \\
 & & \times \text{Số lượng sản phẩm} \\
 & & \text{dở dang quy đổi}
 \end{array}$$

Trong đó:

Số lượng sản phẩm quy đổi = Số lượng sản phẩm dở dang × mức độ hoàn thành

Kỳ tháng 5 năm 2015, sản phẩm Bánh răng kết nối Gear Idler không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Tính giá thành sản phẩm tại công ty

Kết thúc giai đoạn tập hợp chi phí sản xuất, kế toán kiểm tra để kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Việc tính toán đúng và đầy đủ chi phí cho từng loại sản phẩm sẽ tạo điều kiện cho nhà quản lý đánh giá được quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Sau khi tập hợp toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ chi tiết theo từng loại sản phẩm, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm như **Biểu 2.35**

Biểu 2.36: Thẻ tính giá thành sản phẩm**THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

Ngày 31 tháng 05 năm 2015

Sản phẩm: Bánh răng kết nối (Gear Idler CRG - RU5-0980-000)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Sản lượng (sản phẩm)</i>	<i>Tổng cộng (USD)</i>	<i>Chi phí sản xuất phát sinh (USD)</i>		
			<i>Chi phí NVL trực tiếp</i>	<i>Chi phí nhân công trực tiếp</i>	<i>Chi phí sản xuất chung</i>
Sản phẩm dở dang đầu kỳ	0	0	0	0	0
Sản phẩm sản xuất trong kỳ	540.699	33.279,28	17.044,52	2.468,22	13.766,54
Sản phẩm dở dang cuối kỳ	0	0	0	0	0
Sản phẩm hoàn thành nhập kho	540.699	33.279,28	17.044,52	2.468,22	33.279,28
Giá thành đơn vị sản phẩm	1	0,061549	0,031523	0,004565	0,025461

Căn cứ vào thẻ tính giá thành **Biểu 2.35**, bộ phận kho lập phiếu nhập kho thành phẩm.

Biểu 2.37: Phiếu nhập kho thành phẩm

**CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM
Số 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong
Industrial Zone An Duong**

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 31 tháng 5 năm 2015

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Bánh răng kết nối (Gear Idler CRG - RU5-0980-000)	cái	kg	540.699	540.6997	0,061549	33,279.28
	Cộng						33,279.28

Ngày 31 tháng 5 năm 2015.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Biểu 2.38 : Sổ nhật ký chung

**CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM
No 10-12, Plot N, Numura-Haiphong
Industrial Zone An Duong**

Mẫu số S03a-DN (Ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2015

Đơn vị tính: USD

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...
31/05	KT-618	31/05	Kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm	631	1.142.275,39	
31/05	KT-618	31/05	Kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm	621		585.034,79
31/05	KT-618	31/05	Kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm	622		84.719,00
31/05	KT-618	31/05	Kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm	627		472.521,60
31/05	NK-302	31/05	Nhập kho thành phẩm	632	1.142.275,39	
31/05	NK-302	31/05	Nhập kho thành phẩm	631		1.142.275,39
...	...	...	...	...	...	...
			Tổng cộng		3.885.534,79	3.885.534,79

Biểu 2.39: Sổ cái TK 631

**CÔNG TY TNHH TAKAHATA
PRECISION VIỆT NAM**
Số 10-12, Plot N, Nomura-Haiphong
Industrial Zone An Duong

Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Giá thành sản xuất

Số hiệu: 631

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			SDDK			
31/0 5	KT- 618	31/0 5	Kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm	621	585.034,79	
31/0 5	KT- 618	31/0 5	Kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm	622	84.719,00	
31/0 5	KT- 618	31/0 5	Kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm	627	472.521,60	
31/0 5	NK- 302	31/0 5	Nhập kho thành phẩm	632		1.142.275,39
			Cộng phát sinh tháng		1.142.275,39	1.142.275,39
			SDCK			

Biểu 2.40: Sổ chi phí sx kinh doanh

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam

Tài khoản: 631

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoả n đối ứng	Ghi Nợ TK			
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra		
						Gear Idler		...
			Số dư đầu kỳ		0	0		
31/05		31/05	Chi phí NVL trực tiếp	621	585.034,79	17.044,52		...
			Chi phí nhân công trực tiếp	622	84.719,00	2.468,22		...
			Chi phí sản xuất chung	627	472.521,60	13.766,54		...
			Cộng số phát sinh		1.142.275,39	33.279,28		...
			Ghi Có TK 631	632	1.142.275,39	33.279,28		...
			Số dư cuối kỳ		0	0		

Ngày 31 tháng 5 năm 2015

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm riêng tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

3.1.2 Ưu điểm

- * Về bộ máy kế toán
- * Về hệ thống sổ sách chứng từ
- * Về tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- Kế toán chi phí sản xuất:
- Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang
- Kế toán tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp.
 - Về sử dụng chứng từ kế toán trong công tác kế toán.

Công ty đã tuân thủ và sử dụng đầy đủ các chứng từ kế toán bắt buộc và các loại chứng từ kế toán hướng dẫn trong quá trình hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đây là chính sách mới nên việc sớm tìm hiểu và áp dụng thể hiện sự linh hoạt, nhạy bén. Các Về công nghệ thông tin hóa trong công tác kế toán.

Công ty áp dụng phần mềm kế toán Bravo (của công ty Cổ phần Phần mềm kế toán - Bravo), đã giúp cho việc quản lý chặt chẽ hơn, thông tin xử lý nhanh hơn, giảm khối lượng quá trình ghi chép, hạn chế được những sai sót tối thiểu trong quá trình ghi sổ (sai về mặt định khoản, sai về việc tính toán,...), các báo cáo kế toán được lập nhanh chóng, đáp ứng tốt cho nhu cầu quản lý, quản trị.

- Về cách phân loại chi phí.

Các chi phí trong kỳ được kế toán phân loại chi tiết theo từng khoản mục nhỏ một cách chính xác và hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tính giá thành sản phẩm cuối kỳ.

- Về đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Công ty chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất theo từng loại sản phẩm (sản phẩm linh kiện nhựa và sản phẩm lắp ráp) và đối tượng tính giá thành sản phẩm là

các sản phẩm trong kỳ là rất phù hợp công ty có rất nhiều danh điểm sản phẩm chia ra thành hai dòng sản phẩm chính tách bạch trong quá trình sản xuất.

- Kỳ tính giá thành.

Công ty sản xuất hàng loạt để thuận tiện và đáp ứng nhu cầu quản lý (về sổ sách, báo cáo tài chính cho các cơ quan hữu quan) công ty có kỳ tính giá thành theo tháng. Việc quy định kỳ tính giá thành là cần thiết bởi quá trình sản xuất của công ty diễn ra liên tục, với sản lượng sản xuất ngày càng lớn, danh điểm sản phẩm ngày càng mở rộng nên để có thể theo dõi và nắm bắt kịp thời chất lượng và sản lượng sản xuất nhập kho trong kỳ, phục vụ các quyết định quản lý khác.

- Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

NVL của Công ty được lưu trữ, bảo quản tại kho của công ty với sự quản lý chặt chẽ từ các khâu đầu vào và đầu ra theo một quy trình thủ tục kiểm soát toàn diện do đó việc hao hụt, mất mát với số lượng đáng kể là khó xảy ra, chất lượng của NVL luôn đạt tiêu chuẩn đặt ra.

- Về chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp được tính toán hợp lý, có hệ thống các khoản mục rõ ràng giúp cho công tác thống kê, tập hợp chi phí dễ dàng và thuận tiện hơn.

- Về cơ cấu tổ chức sản xuất.

Cơ cấu tổ chức sản xuất của công ty được chia thành bảy bộ phận và phòng ban riêng biệt, có sự quy định rõ ràng, cụ thể về phạm vi trách nhiệm, có mối liên hệ hợp tác trong sản xuất tốt dưới sự quản lý điều hành của Giám đốc sản xuất. Điều này giúp cho công việc luôn diễn ra nhịp nhàng với trách nhiệm cao.

3.1.2 Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật trên, cũng có một vài vấn đề công ty cần xem xét điều chỉnh để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công tác quản lý, tổ chức hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng.

Thứ nhất: Về thiệt hại trong sản xuất

Hiện nay công ty không tiến hành hạch toán riêng thiệt hại trong sản xuất.

Thứ hai: Về việc trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định

Hầu hết tài sản cố định của công ty được mua sắm từ ngày mới thành lập nên nhiều tài sản đã cũ, xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán trực tiếp

vào chi phí sản xuất trong kỳ. Việc hạch toán như vậy sẽ làm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giữa các kỳ không đều nhau, có thể gây đột biến tăng chi phí sản xuất chung, làm tăng giá thành sản phẩm ở kỳ có chi phí sửa chữa.

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Khi hội nhập kinh tế, theo đuổi mục tiêu được các quốc gia và tổ chức trên thế giới công nhận kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường, pháp luật nước ta cho phép các thành phần kinh tế tự do cạnh tranh một cách bình đẳng. Sự cạnh tranh này diễn ra ở mọi ngành nghề và tất cả các doanh nghiệp đều phải đối mặt với nó. Đây là cơ hội cũng là thách thức rất lớn, đặc biệt với những doanh nghiệp mới thành lập.

Để có được lợi thế cạnh tranh lớn nhất, các doanh nghiệp phải tìm mọi cách nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, nhất là làm tốt công tác hạ giá thành sản phẩm, ưu tiên hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh một cách hợp lý vì:

- Hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh giúp gia tăng lợi nhuận.
- Hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh giúp hạ thấp giá bán.
- Hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh sẽ làm giảm bớt phần động vốn của doanh nghiệp ở các khâu trong quá trình sản xuất và kinh doanh, giúp dòng vốn luân chuyển nhanh và tốt hơn.

Tại các doanh nghiệp sản xuất, chi phí sản xuất chiếm phần lớn trong các chi phí sản xuất kinh doanh. Quan tâm, quản lý chi tiết, đầy đủ và chặt chẽ khoản chi phí này là nhiệm vụ hàng đầu của công tác quản lý.

Ngoài ra, nhà quản lý cần phải nắm giữ được tất cả các thông tin chính xác nhất liên quan đến các mặt hoạt động để xây dựng chiến lược kinh doanh đúng đắn. Cùng với những thông tin về giá cả, về thị trường thì thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm giúp xác định được giá bán hợp lý, cơ cấu sản phẩm tối ưu, vừa tận dụng được tối đa nguồn lực hiện có, vừa thu được lợi nhuận cao.

Chính vì vậy, việc hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm mang ý nghĩa thực tiễn to lớn, là yêu cầu tất yếu của các doanh nghiệp sản xuất, trong đó có Công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam.

3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

Yêu cầu đặt ra cho công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm cũng như kế toán các phần hành khác luôn là kịp thời áp dụng đúng và phù hợp các quy định, chuẩn mực kế toán mới nhất được Nhà nước ban hành. Việc hạch toán phải trung thực, đầy đủ, chính xác theo đúng nguyên tắc, chuẩn mực. Số liệu đưa ra không những chính xác mà cần kịp thời, rõ ràng, dễ hiểu, dễ tổng hợp - xử lý để phục vụ nhu cầu quản lý.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm cần dựa trên những cơ sở sau:

Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán, trong chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù của ngành sản xuất kinh doanh.

Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong công việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp.

Đảm bảo thực hiện tốt các chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra quyết định đúng đắn.

3.4 Nội dung và phương pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Takahata Precision Viet Nam

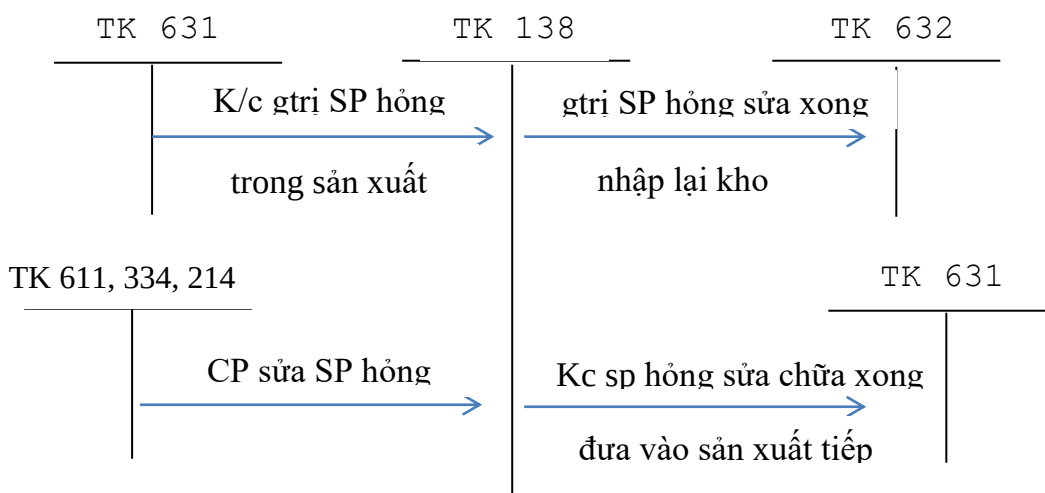
3.4.1. Kiến nghị 1: Về thiệt hại trong sản xuất

- Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi đối với doanh nghiệp. Tuy vậy, việc kiểm soát, dự phòng các thiệt hại có thể dự đoán trước sẽ làm giảm đáng kể ảnh hưởng của chúng đến quá trình sản xuất. Quản lý các thiệt hại này qua công tác hạch toán kế toán giúp nhà quản trị đưa ra biện pháp xử lý tối ưu.

- Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam là công ty sản xuất các linh kiện nhựa cho máy in và máy photo và hầu hết các sản phẩm hỏng đều khắc phục được.

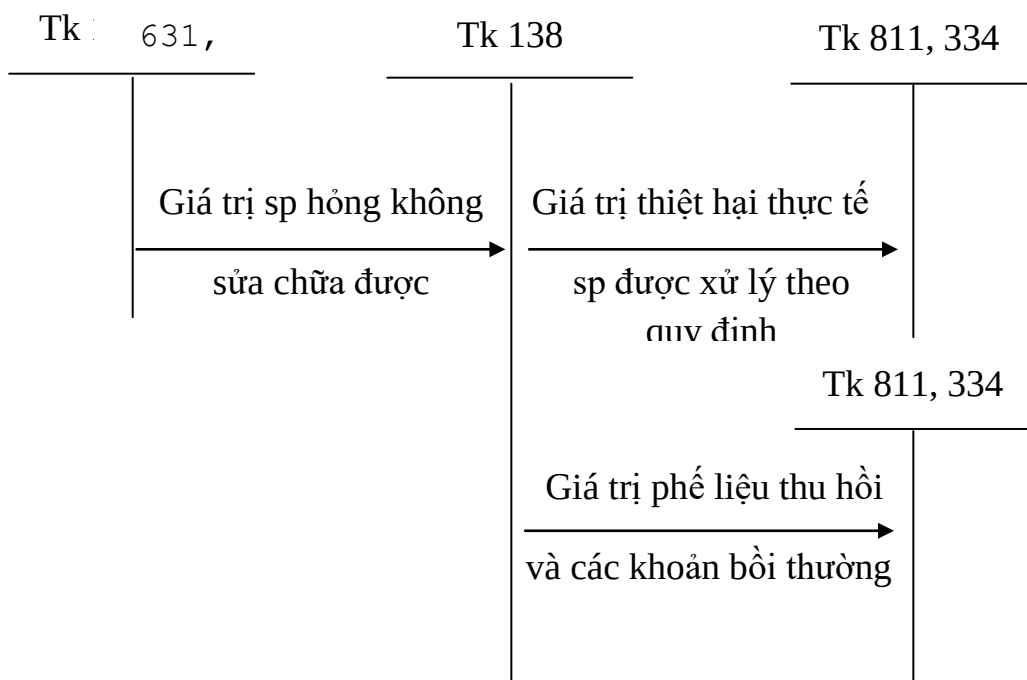
- Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được

Sơ đồ 3.1: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được



- Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được

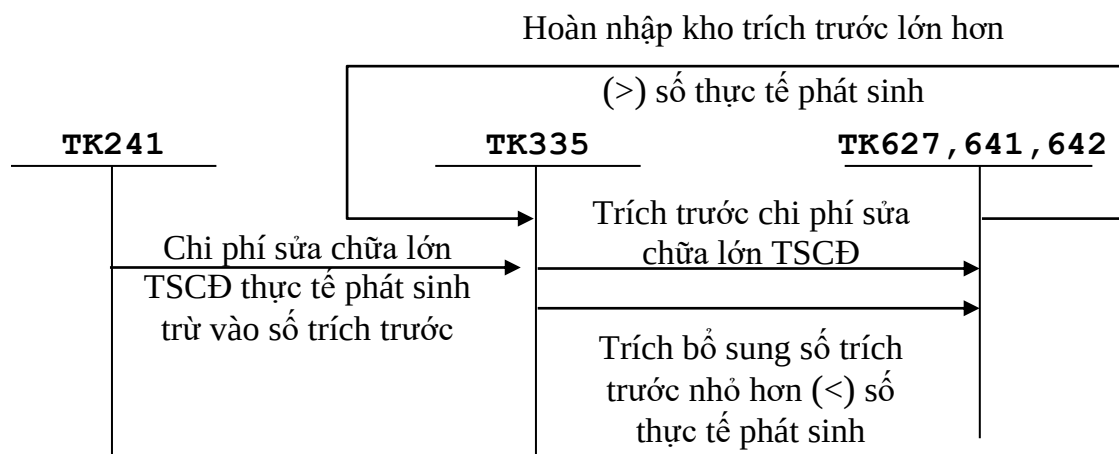
Sơ đồ 3.2: Hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



3.4.2 Kiến nghị 2: Hoàn thiện việc trích trước sửa chữa lớn Tài sản cố định

Nhằm ổn định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phát sinh trong kỳ thì công ty cần phải lập kế hoạch sửa chữa lớn và tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng tới việc tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 3.3: Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định



3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM

3.5.1 Về phía nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường như hiện nay, sức ép của việc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước là rất lớn đặc biệt là các doanh nghiệp cùng sản xuất ra các mặt hàng giống nhau. Nhà nước luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cũng như tạo ra môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh giúp cho các doanh nghiệp, các cá nhân có điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm khuyến khích thúc đẩy phát triển, đồng thời hướng tới việc đưa Việt Nam hội nhập với các nước trong khu vực và cả trên Thế giới.

Để thực hiện được những việc đó Nhà nước ta ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế. Đặc biệt tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện chế độ tài chính nói chung và chế độ kế toán nói riêng trên nguyên tắc tuân theo các chuẩn mực kế toán quốc tế và phù hợp với các nguyên tắc và các thông lệ có tính phổ biến.

3.5.2 Về phía doanh nghiệp

Công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIET NAM một doanh nghiệp chế xuất, có vốn đầu tư nước ngoài (Nhật Bản) – đã được triển khai thành lập tại Hải Phòng bắt đầu từ năm 2005. Là một doanh nghiệp nước ngoài với số vốn đăng ký lớn, Công ty bắt đầu có những hoạt động đầu tư, kinh doanh, tìm kiếm thị trường phát triển, sử dụng các nguồn lực trong nước và nước ngoài để sản xuất hàng hóa cung cấp cho thị trường thế giới. Để đạt được những thành tựu như vậy là cả một quá trình phấn đấu liên tục và lâu dài của các cán bộ, công

nhân viên và ban quản lý lãnh đạo trong công ty. Tuy nhiên công ty luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hòa nhập bước đi của mình cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế trong nước và cả trên Thế giới, đặc biệt đối với đội ngũ kế toán của công ty thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể kịp thời thay đổi tổ chức hạch toán kế toán tại đơn vị mình sao cho phù hợp với chuẩn mực kế toán. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế đưa doanh nghiệp hội nhập với Thế giới.

KẾT LUẬN

Dựa trên phần thực trạng cũng như những kết quả mà em tìm hiểu được về bộ máy quản lý, bộ máy kế toán, quy trình sản xuất sản phẩm và đặc biệt đi sâu vào nghiên cứu đề tài “**Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH TAKAHATA PRECISION VIỆT NAM**”. Em tin rằng trong tương lai Công ty sẽ có những bước phát triển vượt bậc trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang có những bước phục hồi, tuy rằng chậm chạp kể cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2007-2010.

Ba tháng thực tập tại Công ty Takahata Precision Việt Nam là khoảng thời gian vô cùng quý giá và hữu ích. Quá trình tiếp cận thực tế công tác kế toán đã giúp em củng cố kiến thức đã học và đào sâu hơn lý thuyết hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Qua đó thấy được sự tồn tại cũng như những tiến bộ trong công việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp.

Với những nhận thức và biện pháp đã trình bày, em mong rằng sẽ đóng góp được một và ý kiến hữu ích cho doanh nghiệp. Với thời gian thực tập không dài và thời gian viết Chuyên đề thực tập ngắn nên Chuyên đề này của em sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết cần được bổ sung, sửa chữa. Em rất mong nhận được những lời góp ý và chỉ dạy của các thầy cô giáo bộ môn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của các thầy cô đặc biệt là Thạc sĩ cô Văn Hồng Ngọc trong khoa Kiểm toán – Kế toán đã hướng dẫn rất tận tình và chu đáo cho em để em có thực hiện tốt đề tài này. Và em cũng xin cảm ơn và sự giúp đỡ của Công ty TNHH Takahata Precision Việt Nam và các anh chị trong phòng kế toán đã giúp đỡ em hoàn thiện Chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!